ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN KHÊ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 155 /TTr -UBND	*An Khê, ngày 09 tháng 7 năm 2021*

HĐND THỊ XÃ AN KHÊ
ĐẾN Số: 1079
Ngày: 13.7.2021
Chuyển:
Số và ký hiệu HS:

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán Ngân sách nhà nước năm 2020

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thị xã khóa XIII-Kỳ họp thứ Hai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 /11/ 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/03/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 5 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm địa phương, kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 3 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm; .

Căn cứ Thông tư số 342/2017/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Ủy ban nhân dân thị xã kính đề nghị Hội đồng nhân dân thị xã Khoá XIII - Kỳ họp thứ Hai xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước thị xã An Khê năm 2020 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

A. QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

I. THU NGÂN SÁCH

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (kể cả thu kết dư, chuyển nguồn ngân sách) phân chia cho từng cấp ngân sách:	**177.795,756**	**Triệu đồng**
- Ngân sách cấp trung ương	7.149,047	Triệu đồng
- Ngân sách cấp tỉnh	8.639,709	Triệu đồng
- Ngân sách cấp huyện	144.344,791	Triệu đồng
- Ngân sách xã, phường	17.662,209	Triệu đồng
2. Tổng thu ngân sách địa phương	**401.047,412**	**Triệu đồng**
- Thu ngân sách thị xã hưởng theo phân cấp	93.091,960	Triệu đồng
- Bổ sung từ ngân sách tỉnh	238.854,400	Triệu đồng
- Thu kết dư ngân sách	25.011,866	Triệu đồng
- Thu chuyển nguồn ngân sách	43.903,174	Triệu đồng
- Thu ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên	186,012	Triệu đồng

II. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Tổng chi ngân sách địa phương	**364.243,586**	**Triệu đồng**
(không kể số bổ sung từ ngân sách cấp thị xã cho ngân sách xã, phường)		
- Chi đầu tư phát triển	74.276,351	Triệu đồng
- Chi thường xuyên	242.804,638	Triệu đồng
- Chi từ nguồn dự phòng ngân sách	3.563,281	Triệu đồng
- Chi từ nguồn trợ cấp có mục tiêu của tỉnh	35.471,400	Triệu đồng
- Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm 2021	7.832,504	Triệu đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên	295,412	Triệu đồng
III. KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**36.803,826**	**Triệu đồng**

B. QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2020

I. QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

1. Thu ngân sách cấp huyện	**383.385,203**	**Triệu đồng**
- Thu điều tiết theo phân cấp (kể cả kết dư, chuyển nguồn và ngân sách cấp dưới nộp lên)	143.875,859	Triệu đồng
- Thu từ trợ cấp NS tỉnh	238.854,400	Triệu đồng
- Các khoản thu để lại chi quản lý qua NS	654,944	Triệu đồng
2. Chi ngân sách cấp huyện	**353.324,054**	**Triệu đồng**
2.1. Tổng chi cân đối ngân sách	290.369,418	Triệu đồng
Trong đó:		
- Chi đầu tư phát triển	74.276,351	Triệu đồng
- Chi thường xuyên	206.564,909	Triệu đồng
- Chi từ nguồn dự phòng ngân sách	2.917,037	Triệu đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm 2021 để chi	6.611,121	Triệu đồng
2.2. Chi trợ cấp cho ngân sách xã	62.842,236	Triệu đồng
2.3. Chi nộp ngân sách cấp trên	109,400	Triệu đồng
3. Kết dư ngân sách cấp huyện	**30.061,149**	**Triệu đồng**

II. TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ

1. Tổng thu ngân sách cấp xã	**80.507,444**	**Triệu đồng**
- Tổng thu cân đối ngân sách	17.662,208	Triệu đồng
- Thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên	62.845,236	Triệu đồng

2. Tổng chi ngân sách cấp xã	**73.764,767**	**Triệu đồng**
2.1. Chi cân đối ngân sách	73.578,755	Triệu đồng
Trong đó:		
- Chi đầu tư phát triển	11.835,492	Triệu đồng
- Chi thường xuyên	59.875,636	Triệu đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm 2021 để chi	1.221,383	Triệu đồng
- Chi từ nguồn dự phòng ngân sách	646,244	Triệu đồng
2.2. Chi nộp ngân sách cấp trên	186,012	Triệu đồng
3. Kết dư ngân sách cấp xã	**6.742,677**	**Triệu đồng**

(Chi tiết theo Báo cáo 185/BC-UBND ngày 20/4/2021 của Ủy ban nhân dân thị xã)

Ủy ban nhân dân thị xã trình Hội đồng nhân dân thị xã khóa XIII, kỳ họp thứ Hai xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban Thường vụ Thị ủy;
- Thường trực HĐND thị xã;
- Ủy ban MTTQVN và các Tổ chức đoàn thể thị xã;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND thị xã;
- Các Ủy viên UBND thị xã;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND thị xã;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Hùng Vỹ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ AN KHÊ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /NQ-HĐND	*An Khê, ngày tháng năm 2021*

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán Ngân sách nhà nước năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ AN KHÊ
KHÓA XIII - KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 /11/ 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP, ngày 23/03/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 5 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm địa phương, kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 3 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Sau khi xem xét Tờ trình số: 155 /TTr-UBND, ngày 09 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thị xã về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán thu, chi Ngân sách nhà nước năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân thị tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán Ngân sách nhà nước năm 2020 với các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

A. QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

I. THU NGÂN SÁCH

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (kể cả thu kết dư, chuyển nguồn ngân sách) phân chia cho từng cấp ngân sách:	**177.795,756**	**Triệu đồng**
- Ngân sách cấp trung ương	7.149,047	Triệu đồng
- Ngân sách cấp tỉnh	8.639,709	Triệu đồng

- Ngân sách cấp huyện	144.344,791	Triệu đồng
- Ngân sách xã, phường	17.662,209	Triệu đồng
2. Tổng thu ngân sách địa phương	**401.047,412**	**Triệu đồng**
- Thu ngân sách thị xã hưởng theo phân cấp	93.091,960	Triệu đồng
- Bổ sung từ ngân sách tỉnh	238.854,400	Triệu đồng
- Thu kết dư ngân sách	25.011,866	Triệu đồng
- Thu chuyển nguồn ngân sách	43.903,174	Triệu đồng
- Thu ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên	186,012	Triệu đồng
II. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		
Tổng chi ngân sách địa phương	**364.243,586**	**Triệu đồng**
(không kể số bổ sung từ ngân sách cấp thị xã cho ngân sách xã, phường)		
- Chi đầu tư phát triển	74.276,351	Triệu đồng
- Chi thường xuyên	242.804,638	Triệu đồng
- Chi từ nguồn dự phòng ngân sách	3.563,281	Triệu đồng
- Chi từ nguồn trợ cấp có mục tiêu của tỉnh	35.471,400	Triệu đồng
- Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm 2021	7.832,504	Triệu đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên	295,412	Triệu đồng
III. KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**36.803,826**	**Triệu đồng**

B. QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2020

I. QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

1. Thu ngân sách cấp huyện	**383.385,203**	**Triệu đồng**
- Thu điều tiết theo phân cấp (kể cả kết dư, chuyển nguồn và ngân sách cấp dưới nộp lên)	143.875,859	Triệu đồng
- Thu từ trợ cấp NS tỉnh	238.854,400	Triệu đồng
- Các khoản thu để lại chi quản lý qua NS	654,944	Triệu đồng
2. Chi ngân sách cấp huyện	**353.324,054**	**Triệu đồng**
2.1. Tổng chi cân đối ngân sách	290.369,418	Triệu đồng
Trong đó:		
- Chi đầu tư phát triển	74.276,351	Triệu đồng
- Chi thường xuyên	206.564,909	Triệu đồng
- Chi từ nguồn dự phòng ngân sách	2.917,037	Triệu đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm 2021 để chi	6.611,121	Triệu đồng
2.2. Chi trợ cấp cho ngân sách xã	62.842,236	Triệu đồng
2.3. Chi nộp ngân sách cấp trên	109,400	Triệu đồng
3. Kết dư ngân sách cấp huyện	**30.061,149**	**Triệu đồng**

II. TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ

1. Tổng thu ngân sách cấp xã	**80.507,444**	**Triệu đồng**
- Tổng thu cân đối ngân sách	17.662,208	Triệu đồng
- Thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên	62.845,236	Triệu đồng
2. Tổng chi ngân sách cấp xã	**73.764,767**	**Triệu đồng**
2.1. Chi cân đối ngân sách	73.578,755	Triệu đồng
Trong đó:		
- Chi đầu tư phát triển	11.835,492	Triệu đồng
- Chi thường xuyên	59.875,636	Triệu đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm 2021 để chi	1.221,383	Triệu đồng
- Chi từ nguồn dự phòng ngân sách	646,244	Triệu đồng
2.2. Chi nộp ngân sách cấp trên	186,012	Triệu đồng
3. Kết dư ngân sách cấp xã	**6.742,677**	**Triệu đồng**

Điều 2. Hội đồng nhân dân thị xã giao Ủy ban nhân dân thị xã triển khai thực hiện đúng quy định.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, hai Ban Hội đồng nhân dân, các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thị xã khoá XIII - Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 29 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Thường trực Thị ủy;
- Các cơ quan, ban, ngành thị xã;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Đinh Văn Cương

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN KHÊ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập-Tự do-Hạnh phúc
Số: 185 /BC-UBND	*An Khê, ngày 20 tháng 4 năm 2021*

BÁO CÁO
Quyết toán ngân sách năm 2020

Kính gửi:

- Sở Tài chính tỉnh Gia Lai
- HĐND thị xã An Khê

PHẦN THỨ NHẤT:
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020

I. THU NGÂN SÁCH

Tổng thu ngân sách trên địa bàn thị xã: 108.880,717 triệu đồng, đạt 107,79% dự toán tỉnh giao và đạt 77,21% dự toán Hội đồng nhân dân thị xã giao. Trong đó:

1. Các khoản thu cân đối ngân sách:108.225,773 triệu đồng đạt 107,14% dự toán tỉnh giao và đạt 76,75% dự toán Hội đồng nhân dân thị xã giao:

a) Tỉnh thu trên địa bàn: 3.080,060 triệu đồng.

b) Thị xã thu theo phân cấp:105.145,713 triệu đồng đạt 104,09% dự toán tỉnh giao và đạt 74,57% dự toán Hội đồng nhân dân thị xã giao, bao gồm:

- Thu từ DNNN do Trung ương quản lý Cục thuế ủy quyền cho Chi cục thuế thu: 251,700 triệu đồng đạt 50,34% dự toán được giao.

- Các khoản thu cân đối ngân sách thị xã: 104.894,014 triệu đồng đạt 104,36% dự toán tỉnh giao và đạt 74,65% dự toán Hội đồng nhân dân thị xã giao. Trong đó:

+ Các khoản thu từ thuế, phí: 50.516,961 triệu đồng đạt 80,57% dự toán tỉnh giao và đạt 74,62% dự toán Hội đồng nhân dân thị xã giao. Các khoản thu đa số đều không đạt dự toán được giao, trong đó ảnh hưởng lớn nhất đối với cân đối ngân sách là khoản thu thuế giá trị gia tăng.

+ Thu tiền sử dụng đất và tiền cho thuê đất: 46.618,755 triệu đồng đạt 148,47% dự toán tỉnh giao và đạt 70,21% dự toán Hội đồng nhân dân thị xã giao. (Tiền cho thuê đất thị xã thu 1.499,533 triệu đồng đạt 374,88% dự toán giao, tỉnh thu: 4.246,376 triệu đồng đạt 424,64% dự toán giao).

+ Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 1.113,901 triệu đồng, đạt 101,26% dự toán giao.

+ Thu khác ngân sách: 6.644,396 triệu đồng đạt 125,13% dự toán giao.

2. Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách: 654,944 triệu đồng.

(Chi tiết thu ngân sách năm 2020 theo bảng thuyết minh số 01 đính kèm)

II. CHI NGÂN SÁCH:

Tổng chi ngân sách địa phương 364.243,586 triệu đồng đạt 117,05% dự toán tỉnh giao và đạt 103,72% dự toán Hội đồng nhân dân thị xã giao, trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển: 86.111,843 triệu đồng đạt 187,61% dự toán tỉnh giao và đạt 106,44% dự toán Hội đồng nhân dân thị xã giao.

2. Chi thường xuyên: 266.440,547 triệu đồng, đạt 102,73% so với dự toán tỉnh giao đầu năm và đạt 101,65% dự toán Hội đồng nhân dân thị xã giao, số tăng chi so với đầu năm do chi từ nguồn bổ sung ngoài dự toán của tỉnh như: kinh phí xây dựng nông thôn mới, bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ chính sách ...; chi từ nguồn chuyển nguồn ngân sách năm 2019 sang năm 2020, và một số khoản bổ sung ngoài dự toán khác.

3. Chi từ nguồn dự phòng ngân sách: 3.563,281 triệu đồng.

4. Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau: 7.832,504 triệu đồng.

Trong đó: - Ngân sách cấp thị xã: 6.611,121 triệu đồng.

- Ngân sách xã: 1.221,383 triệu đồng.

5. Chi nộp ngân sách cấp trên: 295,412 triệu đồng.

PHẦN THƯ HAI:

CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TRONG BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2020

I. QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ

1. Thu ngân sách cấp thị xã	**383.385,203**	**Triệu đồng**
- Thu điều tiết theo phân cấp (kể cả kết dư, chuyển nguồn và ngân sách cấp dưới nộp lên)	143.875,859	Triệu đồng
- Thu từ trợ cấp NS tỉnh	238.854,400	Triệu đồng
- Các khoản thu để lại chi quản lý qua NS	654,944	Triệu đồng
2. Chi ngân sách cấp thị xã	**353.324,054**	**Triệu đồng**
2.1. Tổng chi cân đối ngân sách	290.369,418	Triệu đồng
Trong đó:		
- Chi đầu tư phát triển	*74.276,351*	*Triệu đồng*
- Chi thường xuyên	*206.564,909*	*Triệu đồng*
- Chi từ nguồn dự phòng ngân sách	*2.917,037*	*Triệu đồng*
- Chi chuyển nguồn sang năm 2021 để chi	*6.611,121*	*Triệu đồng*
2.2. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NS	0	
2.3. Chi trợ cấp cho ngân sách xã	62.842,236	**Triệu đồng**
2.4. Chi nộp ngân sách cấp trên	109,400	Triệu đồng
3. Kết dư ngân sách cấp thị xã	**30.061,149**	**Triệu đồng**

II. TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ

1. Tổng thu ngân sách xã	**80.507,444**	**Triệu đồng**

Tổng thu cân đối ngân sách	17.662,208	Triệu đồng
Thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên	62.845,236	Triệu đồng
Các khoản thu để lại chi quản lý qua NS	0	
2. Tổng chi ngân sách xã	**73.764,767**	**Triệu đồng**
2.1. Chi cân đối ngân sách	73.578,755	*Triệu đồng*
Trong đó:		
- Chi đầu tư phát triển	*11.835,492*	*Triệu đồng*
- Chi thường xuyên	*59.875,636*	*Triệu đồng*
- Chi chuyển nguồn sang năm 2021 để chi	*1.221,383*	*Triệu đồng*
- Chi từ nguồn dự phòng ngân sách	*646,244*	Triệu đồng
2.2. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NS	0	
2.3. Chi nộp ngân sách cấp trên	186,012	Triệu đồng
3. Kết dư ngân sách xã	**6.742,677**	**Triệu đồng**

(Chi tiết Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2020 theo bảng thuyết minh và các phụ lục, biểu mẫu đính kèm)./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực Thị ủy;
- Lãnh đạo UBND thị xã;
- Các Uỷ viên UBND thị xã;
- Ban Kinh tế-Xã hội;
- Lưu: VT, TCKH.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

UỶ BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN KHÊ T. GIA LAI

Nguyễn Hùng Vỹ

Bảng thuyết minh số 1

Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách năm 2020

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2020 tỉnh giao	Dự toán 2020 HĐND giao	Thực hiện năm 2020	% so sánh	
					TH/DT tỉnh giao	TH/DT HĐND giao
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=3/1*	*4=3/2*
	Thu ngân sách trên địa bàn (kể cả thu kết dư và chuyển nguồn ngân sách năm trước)	**101.010**	**141.010**	**108.880,717**	**107,79%**	**77,21%**
A	**Tổng thu cân đối NSNN**	**101.010**	**141.010**	**108.225,773**	**107,14%**	**76,75%**
I	**Tỉnh thu trên địa bàn**	**-**	**-**	**3.080,060**	**-**	**-**
1	Thu từ DNNN TW			17,605	-	-
2	Thu từ DNNN ĐP			70,054	-	-
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước			0,000	-	-
4	Thu từ CTN, dịch vụ NQD			2.336,445	-	-
5	Thuế TNCN			22,189		
6	Thu khác ngân sách			633,766	-	-
II	**Thị xã thu theo phân cấp**	**101.010**	**141.010**	**105.145,713**	**104,09%**	**74,57%**
1	**Thu từ DNNN cục thuế tỉnh ủy quyền cho Chi cục thuế thu**	**500**	**500**	**251,700**	**50,34%**	**50,34%**
	Thuế giá trị gia tăng từ DNNN do TW quản lý	500	500	251,700	50,34%	50,34%
2	**Các khoản thu cân đối NS thị xã**	**100.510**	**140.510**	**104.894,014**	**104,36%**	**74,65%**
2.1	**Các khoản thu từ thuế, phí**	**62.700**	**67.700**	**50.516,961**	**80,57%**	**74,62%**
a	Thu từ DNNN địa phương		-	361,027	-	-
b	Thu từ khu vực CTN ngoài QD	32.600	36.120	24.430,357	74,94%	67,64%
c	Lệ phí trước bạ	12.900	12.900	9.886,988	76,64%	76,64%
d	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-	15,233	-	-
e	Thuế nhà đất, thuế sử dụng đất phi NN	500	500	733,183	146,64%	146,64%
g	Thuế thu nhập cá nhân	11.900	13.380	10.527,796	88,47%	78,68%
h	Thu phí và lệ phí	4.800	4.800	4.562,377	95,05%	95,05%
	- Phí lệ phí TW, tỉnh thu	*2.550*	2.550	*2.640,074*	103,53%	103,53%
	- Phí lệ phí huyện, xã	*2.250*	2.250	*1.922,303*	85,44%	85,44%
2.2	**Các khoản thu về đất**	**31.400**	**66.400**	**46.618,755**	**148,47%**	**70,21%**
a	Thu tiền sử dụng đất	30.000	65.000	40.872,846	136,24%	62,88%
b	Tiền cho thuê đất	1.400	1.400	5.745,909	410,42%	410,42%
	- Do cấp tỉnh quyết định cho thuê	*1.000*	1.000	*4.246,376*	424,64%	424,64%
	- Do cấp huyện quyết định cho thuê	*400*	400	1.499,533	374,88%	374,88%
2.3	**Thu cấp quyền khai thác khoáng sản**	**1.100**	**1.100**	**1.113,901**	**101,26%**	**101,26%**
2.4	**Thu khác ngân sách**	**5.310**	**5.310**	**6.644,396**	**125,13%**	**125,13%**
	Trong đó: Thu phạt ATGT	*2.570*	2.570	*4.182,063*	162,73%	162,73%
B	**Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN**		**-**	**654,944**	**-**	**-**

UBND THỊ XÃ AN KHÊ

Mẫu biểu số 60

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Đính kèm Báo cáo 185 /BC-UBND, ngày 20 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thị xã An Khê)

Đơn vị: triệu đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	4	5	6	7	9	10
Tổng số thu	**463.892,647**	**383.385,203**	**80.507,444**	**Tổng số chi**	**427.088,821**	**353.324,054**	**73.764,767**
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	**463.237,703**	**382.730,259**	**80.507,444**	**A. Tổng số chi cân đối ngân sách**	**427.088,821**	**353.324,054**	**73.764,767**
1. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	63.955,345	62.480,968	1.474,377	1. Chi đầu tư phát triển	86.111,843	74.276,351	11.835,492
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	28.481,670	20.287,938	8.193,732	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền	-	-	-
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	3. Chi thường xuyên	266.440,545	206.564,909	59.875,636
4. Thu kết dư năm trước	25.011,866	19.903,224	5.108,642	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	43.903,174	41.017,717	2.885,457	5. Chi dự phòng ngân sách	3.563,281	2.917,037	646,244
6. Thu viện trợ	-	-	-	6. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	62.845,236	62.845,236	-
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	301.699,636	238.854,400	62.845,236	7. Chi chuyển nguồn sang năm sau	7.832,504	6.611,121	1.221,383
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	244.392,000	203.380,000	41.012,000	8. Chi nộp ngân sách cấp trên	295,412	109,400	186,012
- Bổ sung có mục tiêu	57.307,636	35.474,400	21.833,236		-		
8. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	186,012	186,012	-		-		
B. Thu quản lý qua ngân sách	**654,944**	**654,944**	-	**B. Chi quản lý qua ngân sách**	-	-	-
C. Kết dư ngân sách năm quyết toán	**36.803,826**	**30.061,149**	**6.742,677**		-		

An Khê, ngày 20 tháng 4 năm 2021
GIÁM ĐỐC KBNN AN KHÊ
(Ký tên, đóng dấu)

Lương Thanh Bình

An Khê, ngày 20 tháng 4 năm 2021
PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ HOẠCH
(Ký tên, đóng dấu)

Bùi Hữu Nhân

An Khê, ngày 20 tháng 4 năm 2021
TM. UBND THỊ XÃ AN KHÊ
(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Hùng Vĩ

UBND THỊ XÃ AN KHÊ

Mẫu biểu số 61

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2020

(Đính kèm Báo cáo 185 /BC-UBND, ngày 20 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thị xã An Khê)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	**361.292,000**	**401.292,000**	**479.790,804**	**7.149,047**	**8.749,109**	**383.385,203**	**80.507,444**	**132,80%**	**119,56%**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**101.010,000**	**141.010,000**	**108.880,717**	**7.149,047**	**8.639,709**	**83.423,850**	**9.668,111**	**107,79%**	**77,21%**
I	**Thu nội địa**	**101.010,000**	**141.010,000**	**108.225,773**	**7.149,047**	**8.639,709**	**82.768,906**	**9.668,111**	**107,14%**	**76,75%**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**	**500,000**	**500,000**	**269,304**		**269,304**			**53,86%**	**53,86%**
	- Thuế giá trị gia tăng	500,000	500,000	251,700		251,700			50,34%	50,34%
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			17,605		17,605				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên									
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí									
	- Thu khác									
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**			**431,081**		**70,054**	**361,027**			
	- Thuế giá trị gia tăng			200,761		36,484	164,276			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			230,303		33,570	196,733			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên									
	- Thu khác			0,017			0,017			
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thu từ khí thiên nhiên									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên									

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí									
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước									
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thu khác									
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**32.600,000**	**36.120,000**	**26.766,802**		**2.336,445**	**22.868,306**	**1.562,052**	**82,11%**	**74,11%**
	- Thuế giá trị gia tăng	29.500,000	33.020,000	24.693,773		2.336,445	21.020,342	1.336,986	83,71%	74,78%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.850,000	1.850,000	826,767			826,767	-	44,69%	44,69%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	750,000	750,000	487,165			285,659	201,506	64,96%	64,96%
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-	-	-						
	- Thuế tài nguyên	500,000	500,000	518,632			512,545	6,087	103,73%	103,73%
	- Thu khác	-	-	240,466			222,993	17,473		
5	**Lệ phí trước bạ**	**12.900,000**	**12.900,000**	**9.886,988**			**9.005,304**	**881,685**	**76,64%**	**76,64%**
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**-**	**-**	**15,233**			**4,030**	**11,203**		
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**500,000**	**500,000**	**733,183**			**344,936**	**388,247**	**146,64%**	**146,64%**
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**11.900,000**	**13.380,000**	**10.549,985**		**22,189**	**8.422,236**	**2.105,560**	**88,66%**	**78,85%**
9	**Thuế bảo vệ môi trường**									
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu									
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước									
10	**Phí, lệ phí**	**4.800,000**	**4.800,000**	**4.562,377**	**2.155,653**	**484,421**	**1.093,354**	**828,949**	**95,05%**	**95,05%**
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	2.550,000	2.550,000	2.160,653	2.155,653	5,000			84,73%	84,73%
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	2.250,000	2.250,000	2.401,724		479,421	1.093,354	828,949	106,74%	106,74%
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			178,662			178,662			
11	**Tiền sử dụng đất**	**30.000,000**	**65.000,000**	**40.872,846**			**37.681,107**	**3.191,740**	**136,24%**	**62,88%**
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý									
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	65.000,000	65.000,000	40.872,846			37.681,107	3.191,740	62,88%	62,88%
12	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**1.400,000**	**1.400,000**	**5.745,909**		**4.246,376**	**1.499,533**		**410,42%**	**410,42%**
13	**Thu tiền sử dụng khu vực biển**									
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương									
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương									
14	**Thu từ bán tài sản nhà nước**			**2,200**	**2,200**					
	Trong đó: - Do trung ương			2,200	2,200					
	- Do địa phương									
15	**Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước**			**125,734**			**125,734**			
	Trong đó: - Do trung ương xử lý									

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
	- Do địa phương xử lý			125,734			125,734			
16	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**									
17	**Thu khác ngân sách**	**5.310,000**	**5.310,000**	**7.150,228**	**4.991,194**	**97,018**	**1.363,340**	**698,676**	**134,66%**	**134,66%**
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	400,000	400,000	4.991,194	4.991,194				1247,80%	1247,80%
18	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**1.100,000**	**1.100,000**	**1.113,901**		**1.113,901**			**101,26%**	**101,26%**
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	-	-							
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	1.100,000	1.100,000	1.113,901		1.113,901			101,26%	101,26%
19	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**									
20	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế**									
21	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)**									
II	**Thu về dầu thô**									
1	***Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng***									
1.1	Thuế tài nguyên									
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp									
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.5	Thuế đặc biệt									
1.6	Thu khác									
2	***Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.***									
3	***Phụ thu về dầu, khí***									
4	***Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)***									
III	**Thu Hải quan**									
1	Thuế xuất khẩu									
2	Thuế nhập khẩu									
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu									
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu									
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam									
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu									
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện									
8	Phí, lệ phí hải quan									
9	Thu khác									
IV	**Thu Viện trợ**									
V	***Các khoản huy động, đóng góp***			**654,944**			**654,944**			
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			520,744			520,744			
2	Các khoản huy động đóng góp khác			134,200			134,200			
VI	**Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính**									
1	***Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách***									

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
2	*Thu từ các khoản cho vay của ngân sách*									
2.1	Thu nợ gốc cho vay									
2.2	Thu lãi cho vay									
3	*Thu từ quỹ dự trữ tài chính*									
B	**VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**									
I	**Vay bù đắp bội chi NSĐP**									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
II	**Vay để trả nợ gốc vay**									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**260.282,000**	**260.282,000**	**301.995,048**		**109,400**	**239.040,412**	**62.845,236**	**116,03%**	**116,03%**
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**260.282,000**	**260.282,000**	**301.699,636**			**238.854,400**	**62.845,236**	**115,91%**	**115,91%**
1.	*Bổ sung cân đối*	**244.879,000**	**244.879,000**	**244.392,000**			**203.380,000**	**41.012,000**	**99,80%**	**99,80%**
2.	*Bổ sung có mục tiêu*	**15.403,000**	**15.403,000**	**57.307,636**			**35.474,400**	**21.833,236**	**372,06%**	**372,06%**
2.1	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước*	15.403,000	15.403,000	57.307,636			35.474,400	21.833,236	**372,06%**	**372,06%**
2.2	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước*									
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**			**295,412**		**109,400**	**186,012**			
D	**THU CHUYỂN NGUỒN**			**43.903,174**			**41.017,717**	**2.885,457**		
E	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**			**25.011,866**			**19.903,224**	**5.108,642**		

An Khê, ngày 20 tháng 4 năm 2021
GIÁM ĐỐC KBNN THỊ XÃ AN KHÊ
(Ký tên, đóng dấu)

Lương Thanh Bình

An Khê, ngày 20 tháng 4 năm 2021
PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ HOẠCH
(Ký tên, đóng dấu)

Bùi Hữu Nhân

An Khê, ngày 20 tháng 4 năm 2021
TM. UBND THỊ XÃ AN KHÊ
(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Hồng Vỹ

Mẫu biểu số 62

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Đính kèm Báo cáo 185 /BC-UBND, ngày 20 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thị xã An Khê)

Đơn vị: triệu đồng

	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)=(3):(1)	(7)= (3):(2)
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**311.196,000**	**351.196,000**	**363.948,173**	**290.369,418**	**73.578,755**	**116,95%**	**103,63%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**45.900,000**	**80.900,000**	**86.111,843**	**74.276,351**	**11.835,492**	**187,61%**	**106,44%**
1	**Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực**	**38.580,000**	**73.580,000**	**75.785,760**	**63.950,268**	**11.835,492**	**196,44%**	**103,00%**
1.1	Chi quốc phòng	2.710,000	2.710,000	5.569,759	5.569,759		205,53%	205,53%
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội							
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.060,000	8.060,000	8.871,167	8.832,747	38,420	110,06%	110,06%
1.4	Chi Khoa học và công nghệ							
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình							
1.6	Chi Văn hóa thông tin							
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông							
1.8	Chi Thể dục thể thao							
1.9	Chi Bảo vệ môi trường							
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	23.070,000	58.070,000	61.344,834	49.547,762	11.797,072	265,91%	105,64%
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể							
1.12	Chi Bảo đảm xã hội							
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	4.740,000	4.740,000				0,00%	0,00%
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công**							
3	**Chi đầu tư phát triển khác**	**7.320,000**	**7.320,000**	**10.326,083**	**10.326,083**		**141,07%**	**141,07%**
II	**Chi trả nợ lãi vay theo quy định**							
III	**Chi thường xuyên**	**259.368,000**	**262.118,000**	**266.440,545**	**206.564,909**	**59.875,636**	**102,73%**	**101,65%**
2.1	Chi quốc phòng	7.161,930	7.161,930	8.207,668	2.935,560	5.272,108	114,60%	114,60%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.007,382	2.007,382	2.521,136	934,730	1.586,406	125,59%	125,59%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	124.775,000	124.775,000	121.453,516	121.392,520	60,996	97,34%	97,34%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	410,000	410,000	344,857	344,857		84,11%	84,11%
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình							

	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)=(3):(1)	(7)= (3):(2)
2.6	Chi Văn hóa thông tin	4.831,000	4.831,000	4.566,669	3.685,887	880,782	94,53%	94,53%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông	380,000	380,000	379,932	379,932	-	99,98%	99,98%
2.8	Chi Thể dục thể thao	480,000	480,000	397,560	300,000	97,560	82,83%	82,83%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	4.893,000	4.893,000	4.168,774	3.920,724	248,050	85,20%	85,20%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	23.203,000	23.202,000	27.311,106	20.460,812	6.850,294	117,71%	117,71%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	76.112,688	76.112,688	75.771,409	31.258,216	44.513,194	99,55%	99,55%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	13.519,000	13.519,000	21.039,242	20.672,996	366,246	155,63%	155,63%
2.13	Chi khác	1.595,000	1.595,000	278,677	278,677		17,47%	17,47%
2.14	Chi tạo nguồn thực hiện cctl		2.751,000					0,00%
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**							
V	**Chi dự phòng ngân sách**	**5.928,000**	**8.178,000**	**3.563,281**	**2.917,037**	**646,244**	**60,11%**	**43,57%**
VI	**Chi chuyển nguồn**			**7.832,504**	**6.611,121**	**1.221,383**		
B	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**42.096,000**	**42.096,000**	**62.845,236**	**62.845,236**		**149,29%**	**149,29%**
1	Bổ sung cân đối	41.499,000	41.499,000	41.012,000	41.012,000		98,83%	98,83%
2	Bổ sung có mục tiêu	597,000	597,000	21.833,236	21.833,236		3657,16%	3657,16%
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước	597,000	597,000	21.833,236	21.833,236		3657,16%	3657,16%
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước							
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**			**295,412**	**109,400**	**186,012**		
D	**CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH**							
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	**353.292,000**	**393.292,000**	**427.088,821**	**353.324,054**	**73.764,767**	**120,89%**	**108,59%**

An Khê, ngày 20 tháng 4 năm 2021
GIÁM ĐỐC KBNN THỊ XÃ AN KHÊ
(Ký tên, đóng dấu)

Lương Thanh Bình

An Khê, ngày 20 tháng 4 năm 2021
PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ HOẠCH
(Ký tên, đóng dấu)

Bùi Hữu Nhân

An Khê, ngày 20 tháng 4 năm 2021
TM. UBND THỊ XÃ AN KHÊ
(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Hùng Vỹ

Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Đính kèm Báo cáo 185 /BC-UBND, ngày 20 tháng 4 năm 2021 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán (HĐND giao)	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**351.196,000**	**401.047,412**	**49.851,412**	**114,19%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**133.010,000**	**93.091,960**	**(39.918,040)**	**69,99%**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	133.010,000	93.091,960	(39.918,040)	69,99%
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia				
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**218.186,000**	**238.854,400**	**20.668,400**	**109,47%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	203.380,000	200.162,000	(3.218,000)	98,42%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	14.806,000	38.692,400	23.886,400	261,33%
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**				
IV	**Thu kết dư**		**25.011,866**	**25.011,866**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**43.903,174**	**43.903,174**	
VI	**Thu cấp dưới nộp lên**		**186,012**	**186,012**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**351.196,000**	**364.243,586**	**13.047,586**	**103,72%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**336.390,000**	**320.644,270**	**(15.745,730)**	**95,32%**
1	Chi đầu tư phát triển	80.900,000	74.276,351	(6.623,649)	91,81%
2	Chi thường xuyên	244.561,000	242.804,638	(1.756,362)	99,28%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	8.178,000	3.563,281	(4.614,719)	43,57%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.751,000		(2.751,000)	
7	Chi quản lý qua ngân sách				
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**14.806,000**	**35.471,400**	**20.665,400**	**239,57%**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		9.944,574	9.944,574	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	14.806,000	25.526,826	10.720,826	172,41%
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**7.832,504**	**7.832,504**	
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**295,412**	**295,412**	
C	**KẾT DƯ NSĐP**		**36.803,826**	**36.803,826**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**				
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**				
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**				
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**				
I	**Vay để bù đắp bội chi**				
II	**Vay để trả nợ gốc**				
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**				

Biểu mẫu số 49

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Đính kèm Báo cáo 155 /BC-UBND, ngày 20 tháng 4 năm 2021 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán (HĐND giao)	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**337.964,000**	**383.385,203**	**113,44%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	119.778,000	83.423,850	69,65%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	218.186,000	238.854,400	109,47%
-	Bổ sung cân đối ngân sách	203.380,000	200.162,000	98,42%
-	Bổ sung có mục tiêu	14.806,000	38.692,400	261,33%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư		19.903,224	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		41.017,717	
6	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		186,012	
II	**Chi ngân sách**	**337.964,000**	**353.324,054**	**104,54%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh (huyện)	295.868,000	283.758,297	95,91%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	42.096,000	62.845,236	149,29%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	41.499,000	41.499,000	100,00%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	597,000	21.346,236	3575,58%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		6.611,121	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		109,400	
III	**Kết dư**		**30.061,149**	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**55.328,000**	**80.507,444**	**145,51%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	13.232,000	9.668,109	73,07%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	42.096,000	62.845,236	149,29%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	41.499,000	41.499,000	100,00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	597,000	21.346,236	3575,58%
3	Thu kết dư		5.108,642	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.885,457	
II	**Chi ngân sách**	**55.328,000**	**73.764,767**	**133,32%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)	55.328,000	72.357,372	130,78%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.221,383	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		186,012	
III	**Kết dư**		**6.742,677**	

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Đính kèm Báo cáo 185 /BC-UBND, ngày 20 tháng 4 năm 2021 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán HĐND giao	Quyết toán	So sánh (%) HĐND giao
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**351.196,000**	**364.243,586**	**103,72%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**336.390,000**	**320.644,270**	**95,32%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**80.900,000**	**74.276,351**	**91,81%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	73.580,000	63.950,268	86,91%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	8.060,000	8.832,747	109,59%
-	*Chi khoa học và công nghệ*	-	-	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	57.680,000	40.347,345	69,95%
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	7.320,000	10.326,083	141,07%
II	**Chi thường xuyên**	**244.561,000**	**242.804,638**	**99,28%**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*123.166,000*	*119.045,384*	96,65%
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*410,000*	*344,857*	84,11%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**8.178,000**	**3.563,281**	**43,57%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**2.751,000**		
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**14.806,000**	**35.471,400**	**239,57%**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**		**9.944,574**	
1	Chương trình MTQG Nông thôn mới		9.944,574	
2	Chi chương trình MT Dân số			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**14.806,000**	**25.526,826**	**172,41%**
1	Hỗ trợ kinh phí xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư	542,000	542,000	100,00%
2	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3 đến 5 tuổi theo QĐ 239/QĐ-TTg	178,000	159,324	89,51%
3	Kinh phí học bổng và mua sắm phương tiện học sinh khuyết tật 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	35,000	35,000	100,00%

STT	Nội dung (1)	Dự toán HĐND giao	Quyết toán	So sánh (%) HĐND giao
A	B	1	2	3=2/1
4	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP (Miễn giảm học phí, bù chi phí học tập)	396,000	218,424	55,16%
5	KP hỗ trợ mua sắm trang thiết bị MG, TH, THCS	1.000,000	1.000,000	100,00%
6	Hỗ trợ kinh phí bảo trợ xã hội theo NĐ 67-13/2010/CP và Luật Người cao tuổi	10.905,000	10.905,000	100,00%
7	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo NĐ 42/2012/NĐ-CP	1.088,000	2.971,548	273,12%
8	Hỗ trợ đại hội Đảng các cấp		1.665,000	
9	KP thôi việc không đủ tuổi cơ cấu lại theo NĐ 26		280,165	
10	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	298,000	271,656	91,16%
11	Kinh phí tiền tết tỉnh cấp		811,300	
12	Kinh phí An toàn giao thông		204,000	
13	Kinh phí hỗ trợ các đối tượng ảnh hưởng Covid-19 theo NQ 42/NQ-CP và QĐ 15/QĐ-TTg		4.984,803	
14	Kinh phí hỗ trợ dịch tả lợn Châu phi		929,902	
15	Kinh phí tiêm VắcXin lở mồm, long móng		97,404	
16	Hỗ trợ kinh phí công tác Đảng theo Quyết định 99	300,000	300,000	100,00%
17	Kinh phí hỗ trợ người có uy tín trong làng đồng bào dân tộc thiểu số	9,000	9,000	100,00%
18	Kinh phí ban thanh tra nhân dân	55,000	55,000	100,00%
19	Kinh phí hỗ trợ phát triển chăn nuôi nông hộ		87,300	
C	**CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH**			
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**7.832,504**	
E	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**295,412**	

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Đính kèm Báo cáo 185 /BC-UBND, ngày 20 tháng 4 năm 2021 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán (HĐND giao)	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**337.964,000**	**353.324,054**	**15.360,054**	**104,54%**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**42.096,000**	**62.845,236**	**20.749,236**	**149,29%**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC**	**295.868,000**	**283.758,297**	**(12.109,703)**	**95,91%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**75.300,000**	**74.276,351**	**(1.023,649)**	**98,64%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	67.980,000	63.950,268	(4.029,732)	94,07%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.060,000	8.832,747	772,747	109,59%
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế	59.920,000	55.117,521	(4.802,479)	91,99%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	7.320,000	10.326,083	3.006,083	141,07%
II	**Chi thường xuyên**	**211.588,000**	**206.564,909**	**(5.023,091)**	**97,63%**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	124.641,000	121.392,520	(3.248,480)	97,39%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	410,000	344,857	(65,143)	84,11%
-	Chi quốc phòng	2.089,000	2.935,560	846,560	140,52%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã	470,000	934,730	464,730	198,88%
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin	4.342,000	3.685,887	(656,113)	84,89%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông	380,000	379,932	(0,068)	99,98%
-	Chi thể dục thể thao	300,000	300,000		100,00%
-	Chi bảo vệ môi trường	4.593,000	3.920,724	(672,276)	85,36%
-	Chi các hoạt động kinh tế	23.202,000	20.515,812	(2.686,188)	88,42%

STT	Nội dung	Dự toán (HĐND giao)	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	36.617,000	31.203,216	(5.413,784)	85,22%
-	Chi bảo đảm xã hội	13.065,000	20.672,996	7.607,996	158,23%
-	Chi thường xuyên khác	1.479,000	278,677	(1.200,323)	18,84%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**				
V	**Dự phòng ngân sách**	**6.766,000**	**2.917,037**	**(3.848,963)**	**43,11%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**2.214,000**		**(2.214,000)**	**0,00%**
VII	**Chi quản lý qua ngân sách**				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**6.611,121**	**6.611,121**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**109,400**	**109,400**	

Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ

(Đính kèm Báo cáo 185 /BC-UBND, ngày 20 tháng 4 năm 2021 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán HĐND giao năm 2020	Trong đó		Quyết toán	Trong đó		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách câp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B							7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**351.196,000**	**295.868,000**	**55.328,000**	**364.243,586**	**290.478,819**	**73.764,767**	**103,72%**	**98,18%**	**133,32%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**336.390,000**	**281.659,000**	**54.731,000**	**309.187,802**	**260.185,013**	**49.002,789**	**91,91%**	**92,38%**	**89,53%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**80.900,000**	**75.300,000**	**5.600,000**	**74.276,351**	**74.276,351**		**91,81%**	**98,64%**	**0,00%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	73.580,000	67.980,000	5.600,000	63.950,268	63.950,268		86,91%	94,07%	0,00%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*8.060,000*	*8.060,000*		*8.832,747*	*8.832,747*		*109,59%*	*109,59%*	
-	*Chi khoa học và công nghệ*									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*57.680,000*	*52.080,000*	*5.600,000*	*40.347,345*	*40.347,345*		*69,95%*	*77,47%*	*0,00%*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác	7.320,000	7.320,000		10.326,083	10.326,083		141,07%	141,07%	
II	**Chi thường xuyên**	**244.561,000**	**197.379,000**	**47.182,000**	**231.348,170**	**182.991,625**	**48.356,545**	**94,60%**	**92,71%**	**102,49%**
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*123.166,000*	*123.032,000*	*134,000*	*119.045,384*	118.984,388	60,996	*96,65%*	*96,71%*	*45,52%*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*410,000*	*410,000*		*344,857*	344,857		*84,11%*	*84,11%*	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**									
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**									
V	**Dự phòng ngân sách**	**8.178,000**	**6.766,000**	**1.412,000**	**3.563,281**	**2.917,037**	**646,244**	**43,57%**	**43,11%**	**45,77%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**2.751,000**	**2.214,000**	**537,000**				**0,00%**	**0,00%**	**0,00%**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**14.806,000**	**14.209,000**	**597,000**	**46.927,869**	**23.573,285**	**23.354,584**	**316,95%**	**165,90%**	**3911,99%**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**				**9.944,574**	**905,574**	**9.039,000**			
1	Chương trình MTQG Nông thôn mới				9.944,574	905,574	9.039,000			

STT	Nội dung (1)	Dự toán HĐND giao năm 2020	Trong đó		Quyết toán	Trong đó		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B							7=4/1	8=5/2	9=6/3
2	Chi chương trình MT dân số									
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**14.806,000**	**14.209,000**	**597,000**	**36.983,295**	**22.667,711**	**14.315,584**	**249,79%**	**159,53%**	**2397,92%**
II.1	**Trợ cấp mục tiêu tỉnh**	**14.806,000**	**14.209,000**	**597,000**	**25.526,826**	**22.667,711**	**2.859,115**	**172,41%**	**159,53%**	**478,91%**
1	Hỗ trợ kinh phí xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư	542,000		542,000	542,000		542,000	100,00%		100,00%
2	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3 đến 5 tuổi theo QĐ 239/QĐ-TTg	178,000	178,000		159,324	159,324		89,51%	89,51%	
3	Kinh phí học bổng và mua sắm phương tiện học sinh khuyết tật 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	35,000	35,000		35,000	35,000		100,00%	100,00%	
4	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP (Miễn giảm học phí, bù chi phí học tập)	396,000	396,000		218,424	218,424		55,16%	55,16%	
5	KP hỗ trợ mua sắm trang thiết bị MG, TH, THCS	1.000,000	1.000,000		1.000,000	1.000,000		100,00%	100,00%	
6	Hỗ trợ kinh phí bảo trợ xã hội theo NĐ 67-13/2010/CP và Luật Người cao tuổi	10.905,000	10.905,000		10.905,000	10.905,000		100,00%	100,00%	
7	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo NĐ 42/2012/NĐ-CP	1.088,000	1.088,000		2.971,548	1.984,223	987,325	273,12%	182,37%	
8	Hỗ trợ đại hội Đảng các cấp				1.665,000	1.665,000				
9	KP thôi việc không đủ tuổi cơ cấu lại theo NĐ 26				280,165	202,377	77,788			
10	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	298,000	298,000		271,656	271,656		91,16%	91,16%	
11	Kinh phí tiền tết tỉnh cấp				811,300	722,500	88,800			
12	Kinh phí An toàn giao thông				204,000	113,000	91,000			
13	Kinh phí hỗ trợ các đối tượng ảnh hưởng Covid-19 theo NQ 42/NQ-CP và QĐ 15/QĐ-TTg				4.984,803	4.984,803				
14	Kinh phí hỗ trợ dịch tả lợn Châu phi				929,902		929,902			
15	Kinh phí tiêm VắcXin lở mồm, long				97,404	97,404				
16	Hỗ trợ kinh phí công tác Đảng theo Quyết định 99	300,000	300,000		300,000	300,000		100,00%	100,00%	
17	Kinh phí hỗ trợ người có uy tín trong làng đồng bào dân tộc thiểu số	9,000	9,000		9,000	9,000		100,00%	100,00%	

STT	Nội dung (1)	Dự toán HĐND giao năm 2020	Trong đó		Quyết toán	Trong đó		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B							7=4/1	8=5/2	9=6/3
18	Kinh phí ban thanh tra nhân dân	55,000		55,000	55,000		55,000	100,00%		100,00%
19	Kinh phí hỗ trợ phát triển chăn nuôi nông hộ				87,300		87,300			
II.2	**Trợ cấp từ nguồn thị xã**				**11.456,468**		**11.456,468**			
20	HP tra cứu dữ liệu hồ sơ 1 cửa				309,870		309,870			
21	Hỗ trợ sửa chữa đường, GTNT, BTXM				870,771		870,771			
22	Hỗ trợ trồng cây chỉnh trang đô thị: trồng cây, hoa viên				1.084,705		1.084,705			
23	Hỗ trợ cải tạo, sửa chữa trụ sở				1.421,528		1.421,528			
24	Hỗ trợ các dự án phát triển nông nghiệp				537,301		537,301			
25	Hỗ trợ dịch tả lợn châu phi (dự phòng thị xã)				139,831		139,831			
26	Hỗ trợ phát triển chăn nuôi nông hộ				63,200		63,200			
27	Hỗ trợ tết nguyên đán				4,000		4,000			
28	Hỗ trợ học cao cấp LLCT				43,744		43,744			
29	Hỗ trợ cán bộ xã nghỉ việc (không cân đối đủ nguồn)				48,845		48,845			
30	Cấp bù CCTL				160,429		160,429			
31	Kinh phí đại hội Đảng				1.774,752		1.774,752			
32	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới				602,000		602,000			
33	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới (từ tiền sử dụng đất)				4.395,492		4.395,492			
C	**CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH**									
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**7.832,504**	**6.611,121**	**1.221,383**			
E	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				**295,412**	**109,400**	**186,012**			

Biểu mẫu số 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Đính kèm Báo cáo 54 /BC-UBND, ngày 28 tháng 4 năm 2021 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)								Quyết toán													So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi dự phòng ngân sách	Chi quản lý qua ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi dự phòng ngân sách	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi quản lý qua ngân sách	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (không kể chi chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi dự phòng ngân sách	Chi quản lý qua ngân sách
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG SỐ	**298.531,823**	**82.053,033**	**211.697,986**	**998,000**		**998,000**	**3.782,804**		**353.324,054**	**74.276,351**	**205.659,336**			**905,574**		**905,574**	**2.917,037**	**6.611,121**		**62.845,236**	**109,400**	**118,35%**	**90,52%**	**97,15%**	**90,74%**	**77,11%**	
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**298.531,823**	**82.053,033**	**211.697,986**	**998,000**		**998,000**	**3.782,804**		**290.369,419**	**74.276,351**	**205.659,336**			**905,574**		**905,574**	**2.917,037**	**6.611,121**				**97,27%**	**90,52%**	**97,15%**	**90,74%**	**77,11%**	
1	VP HĐND và UBND	5.997,078		5.997,078						5.562,674		5.562,674											92,76%		92,76%			
2	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội	20.082,650		17.866,105				2.216,545		20.034,295		17.817,750						2.216,545					99,76%		99,73%		100,00%	
3	Phòng y tế	549,489		549,489						533,768		533,768											97,14%		97,14%			
4	Phòng Kinh tế	2.038,873		1.040,873	998,000		998,000			1.918,184		1.012,610			905,574		905,574						94,08%		97,28%	90,74%		
5	Phòng Tư pháp	569,196		569,196						559,863		559,863											98,36%		98,36%			
6	Phòng Tài chính-Kế hoạch	911,780		911,780						901,180		901,180											98,84%		98,84%			
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4.259,648		4.259,648						4.233,596		4.233,596											99,39%		99,39%			
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	827,422		827,422						698,289		698,289											84,39%		84,39%			
9	Phòng Tài nguyên và Môi	5.832,187	4.685,444	1.146,743						4.894,812	3.755,736	804,994							334,082				83,93%	80,16%	70,20%			
10	Phòng Nội vụ	2.574,087		2.574,087						2.053,764		2.053,764											79,79%		79,79%			
11	Thanh tra thị xã	736,790		736,790						726,800		726,800											98,64%		98,64%			
12	Phòng Quản lý Đô thị	1.772,590		1.772,590						1.214,954		1.214,954											68,54%		68,54%			
13	Văn phòng Thị ủy	10.628,151		10.628,151						9.578,682		9.578,682											90,13%		90,13%			
14	Uỷ Ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị xã	1.097,812		1.089,702				8,110		1.046,812		1.038,702						8,110					95,35%		95,32%		100,00%	
15	BCH Đoàn thanh niên	684,621		662,291				22,330		668,954		646,624						22,330					97,71%		97,63%		100,00%	
16	BCH Hội Phụ nữ	821,751		821,751						807,551		807,551											98,27%		98,27%			
17	BCH Hội Nông dân	1.092,559		1.092,559						1.081,559		1.081,559											98,99%		98,99%			
18	BCH Hội Cựu	440,504		440,504						434,304		434,304											98,59%		98,59%			
19	Trường Mầm non Hoa Mi	2.670,523		2.670,523						2.664,190		2.664,190											99,76%		99,76%			
20	Trường Mẫu giáo Sao Mai	2.302,372		2.302,372						2.296,372		2.296,372											99,74%		99,74%			
21	Trường Mẫu giáo Măng Non	2.262,869		2.262,869						2.257,202		2.257,202											99,75%		99,75%			
22	Trường Mẫu giáo Sơn ca	2.059,978		2.059,978						2.054,311		2.054,311											99,72%		99,72%			
23	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	1.833,232		1.833,232						1.827,565		1.827,565											99,69%		99,69%			
24	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	2.440,158		2.440,158						2.433,491		2.433,491											99,73%		99,73%			
25	Trường Mẫu giáo Bình Minh	2.262,156		2.262,156						2.256,156		2.256,156											99,73%		99,73%			
26	Trường Mẫu giáo Ban Mai	1.403,455		1.403,455						1.398,455		1.398,455											99,64%		99,64%			
27	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	1.457,984		1.457,984						1.453,317		1.453,317											99,68%		99,68%			
28	Trường Tiểu học Ngô Mây	10.447,776		10.447,776						10.428,109		10.428,109											99,81%		99,81%			
29	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	5.824,236		5.824,236						5.811,569		5.811,569											99,78%		99,78%			
30	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	9.507,340		9.507,340						9.490,340		9.490,340											99,82%		99,82%			
31	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	5.544,830		5.544,830						5.533,097		5.533,097											99,79%		99,79%			

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)								Quyết toán														Sơ sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi dự phòng ngân sách	Chi quản lý qua ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi dự phòng ngân sách	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi quản lý qua ngân sách	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (không kể chi chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi dự phòng ngân sách	Chi quản lý qua ngân sách
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
32	Trường Tiểu học Kim Đồng	2.265,019		2.265,019						2.257,386		2.257,386											99,66%		99,66%			
33	Trường Tiểu học Trần Phú	4.603,535		4.603,535						4.593,202		4.593,202											99,78%		99,78%			
34	Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	5.802,984		5.732,938				70,046		5.789,917		5.719,871						70,046					99,77%		99,77%		100,00%	
35	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Viết	6.202,936		6.202,936						6.193,603		6.193,603											99,85%		99,85%			
36	Trường Trung học cơ sở Lê Hồng Phong	6.767,422		6.694,075				73,347		6.757,422		6.684,075							73,347				99,85%		99,85%			
37	Trường Trung học cơ sở Đề	8.813,844		8.813,844						8.800,844		8.800,844											99,85%		99,85%			
38	Trường Trung học cơ sở	6.418,517		6.021,055				397,462		6.409,184		6.011,722							397,462				99,85%		99,84%			
39	Trường Trung học cơ sở Mai Xuân Thưởng	3.496,545		3.496,545						3.490,545		3.490,545											99,83%		99,83%			
40	Trường Trung học cơ sở Trưng Vương	6.297,789		6.297,789						6.288,122		6.288,122											99,85%		99,85%			
41	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đỗ Trạc	5.789,179		5.789,179						5.779,512		5.779,512											99,83%		99,83%			
42	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Võ Nguyên Giáp	7.524,367		7.329,965				194,402		7.512,034		7.317,632							194,402				99,84%		99,83%			
43	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.090,192		1.090,192						1.085,192		1.085,192											99,54%		99,54%			
44	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao thị xã An Khê	4.656,751		4.642,651				14,100		4.612,919		4.598,819						14,100					99,06%		99,06%		100,00%	
45	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thị xã An Khê	4.610,184		4.610,184						4.419,269		4.419,269											95,86%		95,86%			
46	Hội Chữ thập đỏ	339,163		339,163						335,496		335,496											98,92%		98,92%			
47	BQL Nhà máy	8.552,634		8.537,634				15,000		8.461,489		8.446,489						15,000					98,93%		98,93%		100,00%	
48	BQL Dự án	47.231,053	28.242,414	18.988,639						44.654,115	22.255,543	16.786,744							5.611,828				94,54%	78,80%	88,40%		-	
49	Công an	1.045,249		1.036,760				8,489		1.045,249		1.036,760						8,489					100,00%		100,00%		100,00%	
50	Quân sự	8.786,033	5.588,500	2.815,560				381,973		8.767,292	5.569,759	2.815,560						381,973					99,79%	99,66%	100,00%		100,00%	
51	Hội nạn nhân chất độc da cam-Dioxin	15,000		15,000						15,000		15,000											100,00%		100,00%			
52	Hội người cao	55,000		55,000						55,000		55,000											100,00%		100,00%			
53	Hội Cựu tù chính trị	15,000		15,000						15,000		15,000											100,00%		100,00%			
54	Hội khuyến học	15,000		15,000						15,000		15,000											100,00%		100,00%			
55	Hội cựu thanh niên xung phong	15,000		15,000						15,000		15,000											100,00%		100,00%			
56	NH Chính sách xã hội	3.000,000		3.000,000						3.000,000		3.000,000											100,00%		100,00%			
57	Trung tâm y tế thị xã	381,000						381,000		180,444								180,444					47,36%				47,36%	
58	Xã Cửu An	12,495		12,495						12,495		12,495											100,00%		100,00%			
59	Xã Thành An	9,408		9,408						9,408		9,408											100,00%		100,00%			
60	Phường An Bình	16,317		16,317						16,317		16,317											100,00%		100,00%			
61	Phường Tây Sơn	44,982		44,982						44,982		44,982											100,00%		100,00%			
62	Phường An Phú	18,816		18,816						18,816		18,816											100,00%		100,00%			
63	Phường An Tân	17,640		17,640						17,640		17,640											100,00%		100,00%			
64	Xã Tú An	59,388		59,388						59,388		59,388											100,00%		100,00%			
65	Xã Song An	27,048		27,048						27,048		27,048											100,00%		100,00%			
66	Phường Ngô Mây	25,725		25,725						25,725		25,725											100,00%		100,00%			
67	Phường An	16,366		16,366						16,366		16,366											100,00%		100,00%			
68	Xã Xuân An	23,471		23,471						23,471		23,471											100,00%		100,00%			

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)								Quyết toán													So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi dự phòng ngân sách	Chi quản lý qua ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi dự phòng ngân sách	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi quản lý qua ngân sách	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên *(Không kể chi chương trình MTQG)*	Chi chương trình MTQG	Chi dự phòng ngân sách	Chi quản lý qua ngân sách
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
69	Hội đồng BT Hỗ trợ tái định cư	33.210,592	33.210,592							32.369,230	32.369,230												97,47%	97,47%				
70	Nộp quỹ phát triển đất	10.326,083	10.326,083							10.326,083	10.326,083												100,00%	100,00%				
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)**																											
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)**																											
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**																											
VI	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)**									**62.845,236**											**62.845,236**							
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**																											
IX	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**									**109,400**												**109,400**						

Biểu mẫu số 56

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Đính kèm Báo cáo 185 /BC-UBND, ngày 20 tháng 4 năm 2021 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	Chi dự phòng	QLQNS	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	18= 2/1
	TỔNG SỐ	**216.478,790**	**209.481,947**	**121.392,520**	**344,857**	**2.935,560**	**934,730**	**-**	**3.685,887**	**379,932**	**300,000**	**3.920,724**	**20.515,812**	**4.736,182**	**8.025,520**	**31.203,216**	**20.672,996**	**278,677**	**2.917,037**	**-**	**96,77%**
1	VP HĐND và UBND	5.997,078	5.562,674						49,130							5.513,544					92,76%
2	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội	20.082,650	20.034,295													785,431	16.997,324	34,995	2.216,545		99,76%
3	Phòng y tế	549,489	533,768			120,000										413,768					97,14%
4	Phòng Kinh tế	2.038,873	1.918,184	837,784	15,408								15,000			1.049,992					94,08%
5	Phòng Tư pháp	569,196	559,863													559,863					98,36%
6	Phòng Tài chính-Kế hoạch	911,780	901,180													901,180					98,84%
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4.259,648	4.233,596	3.349,701												868,895		15,000			99,39%
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	827,422	698,289													688,757		9,532			84,39%
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.146,743	804,994									30,000				774,994					70,20%
10	Phòng Nội vụ	2.574,087	2.053,764													2.053,764					79,79%
11	Thanh tra thị xã	736,790	726,800	7,800												719,000					98,64%
12	Phòng Quản lý Đô thị	1.772,590	1.214,954										45,000			1.169,954					68,54%
13	Văn phòng Thị ủy	10.628,151	9.578,682	11,500												9.567,182					90,13%
14	Uỷ Ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị xã	1.097,812	1.046,812													1.038,702			8,110		95,35%
15	BCH Đoàn thanh niên	684,621	668,954													623,474		23,150	22,330		97,71%
16	BCH Hội Phụ nữ	821,751	807,551													770,551		37,000			98,27%
17	BCH Hội Nông dân	1.092,559	1.081,559													1.051,559		30,000			98,99%
18	BCH Hội Cựu CB	440,504	434,304													434,304					98,59%
19	Trường Mầm non Họa Mi	2.670,523	2.664,190	2.664,190																	99,76%
20	Trường Mẫu giáo Sao Mai	2.302,372	2.296,372	2.296,372																	99,74%
21	Trường Mẫu giáo Măng Non	2.262,869	2.257,202	2.257,202																	99,75%
22	Trường Mẫu giáo Sơn	2.059,978	2.054,311	2.054,311																	99,72%
23	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	1.833,232	1.827,565	1.827,565																	99,69%
24	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	2.440,158	2.433,491	2.433,491																	99,73%
25	Trường Mẫu giáo Bình Minh	2.262,156	2.256,156	2.256,156																	99,73%
26	Trường Mẫu giáo Ban Mai	1.403,455	1.398,455	1.398,455																	99,64%
27	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	1.457,984	1.453,317	1.453,317																	99,68%
28	Trường Tiểu học Ngô Mây	10.447,776	10.428,109	10.428,109																	99,81%
29	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	5.824,236	5.811,569	5.811,569																	99,78%
30	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	9.507,340	9.490,340	9.490,340																	99,82%
31	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	5.544,830	5.533,097	5.533,097																	99,79%
32	Trường Tiểu học Kim Đồng	2.265,019	2.257,386	2.257,386																	99,66%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	Chi dự phòng	QLQNS	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	18= 2/1
33	Trường Tiểu học Trần Phú	4.603,535	4.593,202	4.593,202																	99,78%
34	Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	5.802,984	5.789,917	5.719,871															70,046		99,77%
35	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Viết Xuân	6.202,936	6.193,603	6.193,603																	99,85%
36	Trường Trung học cơ sở Lê Hồng Phong	6.767,422	6.684,075	6.684,075																	98,77%
37	Trường Trung học cơ sở Đề Thám	8.813,844	8.800,844	8.800,844																	99,85%
38	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Du	6.418,517	6.011,722	6.011,722																	93,66%
39	Trường Trung học cơ sở Mai Xuân Thưởng	3.496,545	3.490,545	3.490,545																	99,83%
40	Trường Trung học cơ sở Trưng Vương	6.297,789	6.288,122	6.288,122																	99,85%
41	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đỗ	5.789,179	5.779,512	5.779,512																	99,83%
42	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Võ Nguyên Giáp	7.524,367	7.317,632	7.317,632																	97,25%
43	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.090,192	1.085,192	1.040,942												44,250					99,54%
44	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao thị xã An Khê	4.656,751	4.612,919						3.636,757	379,932	300,000					276,330		5,800	14,100		99,06%
45	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thị xã An Khê	4.610,184	4.419,269		329,449								4.021,430		4.021,430	68,390					95,86%
46	Hội Chữ thập đỏ	339,163	335,496										55,000			280,496					98,92%
47	BQL Nhà máy rác	8.552,634	8.461,489									3.890,724	4.466,960			80,605		8,200	15,000		98,93%
48	BQL Dự án	18.988,639	16.786,744	3.104,105									11.912,422	4.736,182	4.004,090	1.366,201	404,016				88,40%
49	Công an	1.045,249	1.045,249				934,730									102,030			8,489		100,00%
50	Quân sự	3.197,533	3.197,533			2.815,560													381,973		100,00%
51	Hội nạn nhân chất độc da cam-Dioxin	15,000	15,000															15,000			100,00%
52	Hội người cao tuổi	55,000	55,000															55,000			100,00%
53	Hội Cựu tù chính trị	15,000	15,000															15,000			100,00%
54	Hội khuyến học	15,000	15,000															15,000			100,00%
55	Hội cựu thanh niên xung phong	15,000	15,000															15,000			100,00%
56	NH Chính sách xã hội	3.000,000	3.000,000														3.000,000				100,00%
57	Trung tâm y tế thị xã	381,000	180,444																180,444		47,36%
58	Xã Cửu An	12,495	12,495														12,495				100,00%
59	Xã Thành An	9,408	9,408														9,408				100,00%
60	Phường An Bình	16,317	16,317														16,317				100,00%
61	Phường Tây Sơn	44,982	44,982														44,982				100,00%
62	Phường An Phú	18,816	18,816														18,816				100,00%
63	Phường An Tân	17,640	17,640														17,640				100,00%
64	Xã Tú An	59,388	59,388														59,388				100,00%
65	Xã Song An	27,048	27,048														27,048				100,00%
66	Phường Ngô Mây	25,725	25,725														25,725				100,00%
67	Phường An Phước	16,366	16,366														16,366				100,00%
68	Xã Xuân An	23,471	23,471														23,471				100,00%

Biểu mẫu số 57

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2020

(Đính kèm Báo cáo 185 /BC-UBND, ngày 20 tháng 4 năm 2021 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	**216.478,790**	**171.122,561**	**48.160,944**	**2.804,714**	**209.481,947**	**6.996,843**	**999,293**	**5.997,550**
1	VP HĐND và UBND	5.997,078	5.562,609	679,509	245,040	5.562,674	434,404		434,404
2	Phòng Lao động, Thương binh và Xã	20.082,650	12.467,000	7.736,953	121,303	20.034,295	48,355		48,355
3	Phòng y tế	549,489	613,000	10,190	73,701	533,768	15,721		15,721
4	Phòng Kinh tế	2.038,873	976,000	1.062,873		1.918,184	120,689		120,689
5	Phòng Tư pháp	569,196	556,000	13,196		559,863	9,333		9,333
6	Phòng Tài chính-Kế hoạch	911,780	874,000	37,780		901,180	10,600		10,600
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4.259,648	1.381,000	3.122,753	244,105	4.233,596	26,052		26,052
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	827,422	763,000	64,422		698,289	129,133		129,133
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.146,743	734,000	412,743		804,994	341,749	334,082	7,667
10	Phòng Nội vụ	2.574,087	1.043,000	1.586,810	55,723	2.053,764	520,323		520,323
11	Thanh tra thị xã	736,790	601,000	135,790		726,800	9,990		9,990
12	Phòng Quản lý Đô thị	1.772,590	1.593,969	178,621		1.214,954	557,636		557,636
13	Văn phòng Thị ủy	10.628,151	7.975,000	2.653,151		9.578,682	1.049,469		1.049,469
14	Uỷ Ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị xã	1.097,812	1.131,000	92,809	125,997	1.046,812	51,000		51,000
15	BCH Đoàn thanh niên	684,621	643,000	55,580	13,959	668,954	15,667		15,667
16	BCH Hội Phụ nữ	821,751	721,000	100,751		807,551	14,200		14,200
17	BCH Hội Nông dân	1.092,559	1.111,000	(4,450)	13,991	1.081,559	11,000		11,000
18	BCH Hội Cựu CB	440,504	426,000	15,350	0,846	434,304	6,200		6,200
19	Trường Mầm non Họa Mi	2.670,523	2.707,000	18,349	54,826	2.664,190	6,333		6,333
20	Trường Mẫu giáo Sao Mai	2.302,372	2.388,000	29,835	115,463	2.296,372	6,000		6,000
21	Trường Mẫu giáo Măng Non	2.262,869	2.229,000	51,583	17,714	2.257,202	5,667		5,667
22	Trường Mẫu giáo Sơn ca	2.059,978	2.220,000	14,958	174,980	2.054,311	5,667		5,667
23	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	1.833,232	1.817,000	21,811	5,579	1.827,565	5,667		5,667

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
24	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	2.440,158	2.314,000	126,158		2.433,491	6,667		6,667
25	Trường Mẫu giáo Bình Minh	2.262,156	2.252,000	35,900	25,744	2.256,156	6,000		6,000
26	Trường Mẫu giáo Ban Mai	1.403,455	1.398,000	18,532	13,077	1.398,455	5,000		5,000
27	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	1.457,984	1.431,000	60,501	33,517	1.453,317	4,667		4,667
28	Trường Tiểu học Ngô Mây	10.447,776	10.351,000	96,776		10.428,109	19,667		19,667
29	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	5.824,236	5.842,000	25,088	42,852	5.811,569	12,667		12,667
30	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	9.507,340	9.753,000	127,604	373,264	9.490,340	17,000		17,000
31	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	5.544,830	5.526,000	43,421	24,591	5.533,097	11,733		11,733
32	Trường Tiểu học Kim Đồng	2.265,019	2.241,208	23,811		2.257,386	7,633		7,633
33	Trường Tiểu học Trần Phú	4.603,535	4.617,000	20,100	33,565	4.593,202	10,333		10,333
34	Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	5.802,984	5.583,000	288,111	68,127	5.789,917	13,067		13,067
35	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Viết Xuân	6.202,936	6.131,000	71,936		6.193,603	9,333		9,333
36	Trường Trung học cơ sở Lê Hồng	6.767,422	6.750,000	106,705	89,283	6.684,075	83,347	73,347	10,000
37	Trường Trung học cơ sở Đề Thám	8.813,844	8.800,000	37,024	23,180	8.800,844	13,000		13,000
38	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Du	6.418,517	6.139,000	446,296	166,779	6.011,722	406,795	397,462	9,333
39	Trường Trung học cơ sở Mai Xuân Thưởng	3.496,545	3.509,000	17,878	30,333	3.490,545	6,000		6,000
40	Trường Trung học cơ sở Trưng Vương	6.297,789	6.259,000	39,178	0,389	6.288,122	9,667		9,667
41	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đỗ Trạc	5.789,179	5.839,000	36,956	86,777	5.779,512	9,667		9,667
42	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Võ Nguyên Giáp	7.524,367	7.469,000	228,527	173,160	7.317,632	206,735	194,402	12,333
43	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.090,192	1.045,342	44,850		1.085,192	5,000		5,000
44	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao thị xã An Khê	4.656,751	4.292,000	611,400	246,649	4.612,919	43,832		43,832
45	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thị xã An Khê	4.610,184	2.746,505	1.871,966	8,287	4.419,269	190,915		190,915
46	Hội Chữ thập đỏ	339,163	349,000	0,600	10,437	335,496	3,667		3,667
47	BQL Nhà máy rác	8.552,634	3.057,000	5.495,634		8.461,489	91,145		91,145
48	BQL Dự án	18.988,639	1.739,162	17.249,477		16.786,744	2.201,895		2.201,895

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
49	Công an	1.045,249	934,730	110,519		1.045,249			
50	Quân sự	3.197,533	2.907,036	381,973	91,476	3.197,533			
51	Hội nạn nhân chất độc da cam-Dioxin	15,000	15,000			15,000			
52	Hội người cao tuổi	55,000	55,000			55,000			
53	Hội Cựu tù chính trị	15,000	15,000			15,000			
54	Hội khuyến học	15,000	15,000			15,000			
55	Hội cựu thanh niên xung phong	15,000	15,000			15,000			
56	NH Chính sách xã hội	3.000,000	1.200,000	1.800,000		3.000,000			
57	Trung tâm y tế thị xã	381,000		381,000		180,444	200,556		200,556
58	Xã Cửu An	12,495		12,495		12,495			
59	Xã Thành An	9,408		9,408		9,408			
60	Phường An Bình	16,317		16,317		16,317			
61	Phường Tây Sơn	44,982		44,982		44,982			
62	Phường An Phú	18,816		18,816		18,816			
63	Phường An Tân	17,640		17,640		17,640			
64	Xã Tú An	59,388		59,388		59,388			
65	Xã Song An	27,048		27,048		27,048			
66	Phường Ngô Mây	25,725		25,725		25,725			
67	Phường An Phước	16,366		16,366		16,366			
68	Xã Xuân An	23,471		23,471		23,471			

Biểu mẫu số 58

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2020

(Đính kèm Báo cáo 185 /BC-UBND, ngày 28 tháng 4 năm 2021 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)												Quyết toán															So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi dự phòng ngân sách	Chi quản lý qua ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi dự phòng ngân sách	Chi quản lý qua ngân sách	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó									
				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27=13/1	28=14/2	29=17/5	30=20/8
	TỔNG SỐ	**55.328,000**	**5.600,000**	**-**	**-**	**48.317,000**	**110,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.411,000**	**-**	**73.764,767**	**-**	**-**	**-**	**62.811,960**	**60,996**	**-**	**9.039,000**	**7.440,000**	**1.599,000**	**506,412**	**-**	**1.221,383**	**186,012**	**133,32%**	**0,00%**	**130,00%**	**-**
1	Phường An Phú	5.420,000				5.297,000	10,000					123,000		6.351,329				6.280,824	3,576					1,913		68,592		117,18%		118,57%	
2	Phường Tây Sơn	5.048,000				4.948,000	10,000					100,000		6.338,315				5.646,008	5,576					46,749		645,558		125,56%		114,11%	
3	Phường An Bình	5.028,000				4.906,000	10,000					122,000		5.396,661				5.327,119	7,003					52,263		17,279		107,33%		108,58%	
4	Phường An Tân	4.040,000				3.947,000	10,000					93,000		4.514,220				4.387,078	3,788					42,820		56,926	27,396	111,74%		111,15%	
5	Phường Ngô Mây	4.057,000				3.938,000	10,000					119,000		4.974,909				4.853,947	6,258					3,698		102,264	15,000	122,63%		123,26%	
6	Phường An Phước	3.814,000				3.721,000	10,000					93,000		4.348,277				4.272,941	4,768					40,336		35,000		114,01%		114,83%	
7	Xã Thành An	6.301,000	1.600,000			4.531,000	10,000					170,000		8.228,984				6.541,242	3,576		1.579,000	1.160,000	419,000	108,742				130,60%	0,00%	144,37%	
8	Xã Song An	6.431,000	1.600,000			4.667,000	10,000					164,000		9.075,304				6.771,440	4,917		2.073,920	1.704,920	369,000	58,000		75,328	96,616	141,12%	0,00%	145,09%	
9	Xã Tú An	5.609,000	800,000			4.628,000	10,000					181,000		11.905,952				9.814,101	7,215		1.946,920	1.704,920	242,000	7,495		90,436	47,000	212,27%	0,00%	212,06%	
10	Xã Cửu An	4.783,000	800,000			3.858,000	10,000					125,000		6.480,993				4.296,763	9,998		1.959,160	1.710,160	249,000	95,070		130,000		135,50%	0,00%	111,37%	
11	Xã Xuân An	4.797,000	800,000			3.876,000	10,000					121,000		6.149,822				4.620,496	4,321		1.480,000	1.160,000	320,000	49,326				128,20%	0,00%	119,21%	

Biểu mẫu số 59

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020

(Đính kèm Báo cáo 185 /BC-UBND, ngày 28 tháng 4 năm 2021 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	**42.096,000**	**41.499,000**	**597,000**	-	**597,000**	-	**597,000**	-	**62.845,236**	**41.499,000**	**21.833,236**	-	**21.833,236**	-	**12.794,236**	**9.039,000**	**149,29%**	**100%**	**3.657,16%**		**3.657,16%**		**2.143,09%**	
1	Phường An Phú	2.582,000	2.502,000	80,000		80,000		80,000		3.679,015	2.502,000	1.226,015		1.226,015		1.226,015		142,49%	100%	1.532,52%		1.532,52%		1.532,52%	
2	Phường Tây Sơn	3.928,000	3.868,000	60,000		60,000		60,000		4.162,662	3.868,000	340,162		340,162		340,162		105,97%	100%	566,94%		566,94%		566,94%	
3	Phường An Bình	4.210,000	4.150,000	60,000		60,000		60,000		4.676,540	4.150,000	571,040		571,040		571,040		111,08%	100%	951,73%		951,73%		951,73%	
4	Phường An Tân	3.359,000	3.319,000	40,000		40,000		40,000		3.624,226	3.319,000	341,226		341,226		341,226		107,90%	100%	853,07%		853,07%		853,07%	
5	Phường Ngô Mây	3.577,000	3.532,000	45,000		45,000		45,000		4.600,180	3.532,000	1.102,680		1.102,680		1.102,680		128,60%	100%	2.450,40%		2.450,40%		2.450,40%	
6	Phường An Phước	3.656,000	3.616,000	40,000		40,000		40,000		4.316,259	3.616,000	732,759		732,759		732,759		118,06%	100%	1.831,90%		1.831,90%		1.831,90%	
7	Xã Thành An	4.250,000	4.195,000	55,000		55,000		55,000		6.721,314	4.195,000	2.582,314		2.582,314		1.003,314	1.579,000	158,15%	100%	4.695,12%		4.695,12%		1.824,21%	
8	Xã Song An	4.490,000	4.424,000	66,000		66,000		66,000		7.926,415	4.424,000	3.559,915		3.559,915		1.485,995	2.073,920	176,53%	100%	5.393,81%		5.393,81%		2.251,51%	
9	Xã Tú An	4.467,000	4.401,000	66,000		66,000		66,000		10.830,109	4.401,000	6.477,109		6.477,109		4.530,189	1.946,920	242,45%	100%	9.813,80%		9.813,80%		6.863,92%	
10	Xã Cửu An	3.783,000	3.743,000	40,000		40,000		40,000		6.288,362	3.743,000	2.586,862		2.586,862		627,702	1.959,160	166,23%	100%	6.467,16%		6.467,16%		1.569,26%	
11	Xã Xuân An	3.794,000	3.749,000	45,000		45,000		45,000		6.020,154	3.749,000	2.313,154		2.313,154		833,154	1.480,000	158,68%	100%	5.140,34%		5.140,34%		1.851,45%	

Biểu mẫu số 60

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Đính kèm Báo cáo 185 /BC-UBND, ngày 20 tháng 4 năm 2021 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSĐP	Trong đó					
			Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước	Cấp dưới nộp lên
A	B	1	2	3	4	5	6	6
	TỔNG SỐ	**463.892,648**	**93.091,961**	**301.699,636**		**43.903,173**	**25.011,866**	**186,012**
I	**Thị xã**	**383.385,203**	**83.423,850**	**238.854,400**		**41.017,717**	**19.903,224**	**186,012**
II	**Các xã, phường**	**80.507,444**	**9.668,111**	**62.845,236**		**2.885,457**	**5.108,642**	
1	Phường An Phú	6.351,329	2.158,019	3.679,015		514,038	0,257	
2	Phường Tây Sơn	6.424,000	1.231,137	4.162,662		645,558	384,642	
3	Phường An Bình	5.468,139	753,724	4.676,540		30,079	7,796	
4	Phường An Tân	4.590,383	559,114	3.624,226		376,275	30,769	
5	Phường Ngô Mây	5.001,879	359,830	4.600,180		40,264	1,605	
6	Phường An Phước	4.535,548	159,925	4.316,259			59,364	
7	Xã Thành An	10.290,290	1.827,123	6.721,314			1.741,853	
8	Xã Song An	12.546,258	1.574,623	7.926,415		671,762	2.373,458	
9	Xã Tú An	12.324,859	488,964	10.830,109		607,481	398,306	
10	Xã Cửu An	6.657,654	318,577	6.288,362			50,715	
11	Xã Xuân An	6.317,105	237,075	6.020,154			59,876	

Biểu mẫu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020

(Đính kèm Báo cáo 185 /BC-UBND, ngày 20 tháng 4 năm 2021 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
			Trong đó			Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới								Trong đó	
									Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
										Chia ra			Chia ra				
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	**10.698,000**	**7.440,000**	**3.258,000**	**9.944,574**	**7.440,000**	**2.504,574**	**9.944,574**	**7.440,000**	**7.440,000**		**2.504,574**	**2.504,574**		**92,96%**	**100,00%**	**76,87%**
A	**Chi CTMTQG Nông thôn mới**	**10.698,000**	**7.440,000**	**3.258,000**	**9.944,574**	**7.440,000**	**2.504,574**	**9.944,574**	**7.440,000**	**7.440,000**		**2.504,574**	**2.504,574**		**92,96%**	**100,00%**	**76,87%**
I	**Ngân sách cấp huyện**	**998,000**		**998,000**	**905,574**		**905,574**	**905,574**				**905,574**	**905,574**		**90,74%**		**90,74%**
1	Phòng Kinh Tế	998,000		998,000	905,574		905,574	905,574				905,574	905,574		90,74%		90,74%
II	**Ngân sách xã**	**9.700,000**	**7.440,000**	**2.260,000**	**9.039,000**	**7.440,000**	**1.599,000**	**9.039,000**	**7.440,000**	**7.440,000**		**1.599,000**	**1.599,000**		**93,19%**	**100,00%**	**70,75%**
1	Xã Thành An	1.908,000	1.160,000	748,000	1.579,000	1.160,000	419,000	1.579,000	1.160,000	1.160,000		419,000	419,000		82,76%	100,00%	56,02%
2	Xã Song An	2.086,920	1.704,920	382,000	2.073,920	1.704,920	369,000	2.073,920	1.704,920	1.704,920		369,000	369,000		99,38%	100,00%	96,60%
3	Xã Cửu An	1.959,160	1.710,160	249,000	1.959,160	1.710,160	249,000	1.959,160	1.710,160	1.710,160		249,000	249,000		100,00%	100,00%	100,00%
4	Xã Tú An	1.946,920	1.704,920	242,000	1.946,920	1.704,920	242,000	1.946,920	1.704,920	1.704,920		242,000	242,000		100,00%	100,00%	100,00%
5	Xã Xuân An	1.799,000	1.160,000	639,000	1.480,000	1.160,000	320,000	1.480,000	1.160,000	1.160,000		320,000	320,000		82,27%	100,00%	50,08%

Biểu mẫu số 62

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Đính kèm Báo cáo 185 /BC-UBND, ngày 20 tháng 4 năm 2021 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng (xã phường)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư, quyết định điều chỉnh				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			DỰ TOÁN 2020					QUYẾT TOÁN 2020				
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn										Ngân sách thị xã					Ngân sách thị xã		
							Nước ngoài	Ngân sách thị xã		Nước ngoài	Ngân sách thị xã		Nước ngoài	Ngân sách thị xã		Nước ngoài	Ngân sách tỉnh phân cấp đầu tư	Tiền sử dụng đất	Kết dư ngân sách		Nước ngoài	Ngân sách tỉnh phân cấp đầu tư	Tiền sử dụng đất	Kết dư ngân sách
	TỔNG CỘNG					**156.444,531**		**153.138,576**	**19.270,402**		**19.083,883**	**16.933,413**		**18.314,829**	**71.994,434**		**17.404,643**	**43.713,520**	**10.876,271**	**63.950,268**		**13.464,089**	**40.347,345**	**10.138,834**
I	**Vốn chuẩn bị đầu tư**					**57.770,000**	-	**57.770,000**	-	-	-	-	-	-	**700,000**	-	**300,000**	**400,000**	-	**588,044**	-	**210,000**	**378,044**	-
1.1	Trường mẫu giáo Họa Mi. Hạng mục: Xây mới phòng giáo dục thể chất + nghệ thuật, nhà bếp + nhà ăn và các hạng mục phụ	Tây Sơn	- Nhà ăn + bếp, phòng giáo dục thể chất + nghệ thuật: 01 tầng, DTXD 400m2 - Sửa chữa, cải tạo nhà hiệu bộ, 02 dãy 04 phòng học	2021	2399/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	3.500,000		3.500,000							165,000		165,000			75,000		75,000		
1.2	Đường Lê Duẩn (từ đường Anh Hùng Núp đến hẻm 78 đường Võ Văn Dũng) Hạng mục: Nâng cấp, mở rộng mặt đường, bỏ vỉa, dan rãnh, hệ thống thoát nước	An Phú	Tổng chiều dài tuyến L=591,59m. Làm mới, Sửa chữa, mở rộng mặt đường, xây dựng bỏ vỉa, mương thoát nước dọc bằng đá hộc dậy dan BTCT	2021	2409/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	9.700,000		9.700,000							40,000		40,000			40,000		40,000		
1.3	Đường Trần Đại Nghĩa (từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Phú). Hạng mục: Nền, mặt đường, bỏ vỉa, dan rãnh và hệ thống thoát nước	Tây Sơn	Tổng chiều dài tuyến L=363,61m, Bn=10m, Bm=5,0m. Mặt đường BTXM đá 2x4 mác 300 dày 20cm, Bỏ vỉa, dan rãnh bê tông xi măng đá 1x2 mác 200, hệ thống thoát nước dọc bằng mương xây đá hộc, dậy dan BTCT kích thước	2021	2405/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	2.570,000		2.570,000							35,000		35,000			35,000		35,000		
1.4	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Quang Trung đến đường Phan Đình Giót). Hạng mục: Sửa chữa mặt đường, bỏ vỉa, dan rãnh, hệ thống thoát nước	An Bình	Tổng chiều dài tuyến L=694,46, Bm=7m, sửa chữa mặt đường BTXM M200, hệ thống thoát nước dọc xây đá hộc dan dậy BTCT	2021	2405/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	7.200,000		7.200,000							60,000		60,000			60,000		60,000		
1.5	Đường Hoàng Hoa Thám (Từ Quang Trung - Trần Hưng Đạo và từ Chu Văn An-Ngã 5 Ngô Mây)	Tây Sơn, An Tân	Tổng chiều dài tuyến L=3.149,66m: mở rộng mặt đường, sửa chữa cục bộ mặt đường BTXM Bỏ vỉa, dan rãnh bê tông xi măng đá 1x2 mác 200, hệ thống thoát nước dọc bằng mương xây đá hộc, dậy dan BTCT kích thước 50x70cm.	2021-2022	2407/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	14.980,000		14.980,000							80,000			80,000		80,000			80,000	
1.6	Đường Nguyễn Lữ (Đoạn từ đường Ngô Thì Nhậm đến đường Võ Thị Sáu) Hạng mục: Nâng cấp, mở rộng mặt đường, bỏ vỉa, dan rãnh, hệ thống thoát nước	Tây Sơn	Tổng chiều dài tuyến L=1.208,09m: mở rộng mặt đường, sửa chữa cục bộ mặt đường BTXM Bỏ vỉa, dan rãnh bê tông xi măng đá 1x2 mác 200, hệ thống thoát nước dọc bằng mương xây đá hộc, dậy dan BTCT kích thước 50x70cm.	2021	2408/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	10.300,000		10.300,000							90,000		-	90,000	-	90,000			90,000	
1.7	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Tôn Đức Thắng) Hạng mục: Mở rộng mặt đường	An Tân	Tổng chiều dài tuyến L=620,52m, mở rộng mặt đường mỗi bên 1,75m bằng bê tông nhựa dày 7cm	2021		1.050,000		1.050,000							50,000			50,000		49,909			49,909	
1.8	Đường Phan Chu Trinh (Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường Lê Lai) Hạng mục: Sửa chữa mặt đường	An Phú	Tổng chiều dài tuyến L=862m, sửa chữa cục bộ, thảm bê tông nhựa dày 5cm toàn tuyến	2021		2.600,000		2.600,000							30,000			30,000		30,000			30,000	
1.9	Đường Ngô Thì Nhậm (Đoạn từ đường Đỗ Trạc đến đường Quang Trung) Hạng mục: Bỏ vỉa, dan rãnh, hệ thống thoát nước	Tây Sơn-An Phú	Tổng chiều dài tuyến L =242,49m; Bỏ vỉa, dan rãnh bê tông xi măng đá 1x2 mác 200, hệ thống thoát nước dọc bằng mương xây đá hộc, dậy dan BTCT kích thước 50x70cm	2021	2401/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	1.000,000		1.000,000							60,000			60,000		38,135			38,135	

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng (xã phường)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư, quyết định điều chỉnh				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			DỰ TOÁN 2020					QUYẾT TOÁN 2020				
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Nước ngoài	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách thị xã		Nước ngoài	Ngân sách thị xã		Nước ngoài	Ngân sách thị xã		Nước ngoài	Ngân sách thị xã: Ngân sách tỉnh phân cấp đầu tư	Ngân sách thị xã: Tiền sử dụng đất	Ngân sách thị xã: Kết dư ngân sách		Nước ngoài	Ngân sách thị xã: Ngân sách tỉnh phân cấp đầu tư	Ngân sách thị xã: Tiền sử dụng đất	Ngân sách thị xã: Kết dư ngân sách
1.10	Đường Nguyễn Trãi (Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Hưng Đạo) Hạng mục: Bó vỉa, đan rãnh, hệ thống thoát nước	Tây Sơn	Tổng chiều dài tuyến L =539,79m; Bó vỉa, đan rãnh bê tông xi măng đá 1x2 mác 200, hệ thống thoát nước dọc bằng mương xây đá hộc, đậy đan BTCT kích thước 50x70cm	2021	2404/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	2.370,000		2.370,000							50,000			50,000		50,000			50,000	
1.11	Đường Trần Phú (Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Đống Đa) Hạng mục: Bó vỉa, đan rãnh, hệ thống thoát nước	Tây Sơn	Tổng chiều dài tuyến L =448,67m; Bó vỉa, đan rãnh bê tông xi măng đá 1x2 mác 200, hệ thống thoát nước dọc bằng mương xây đá hộc, đậy đan BTCT kích thước 50x70cm	2021	2403/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	2.500,000		2.500,000							40,000			40,000		40,000			40,000	
II	**Vốn thực hiện dự án**					**98.674,531**	**-**	**95.368,576**	**19.270,402**	**-**	**19.083,883**	**16.933,413**	**-**	**18.314,829**	**71.294,434**	**-**	**17.104,643**	**43.313,520**	**10.876,271**	**63.362,224**	**-**	**13.254,089**	**39.969,301**	**10.138,834**
II.1	**BQL Dự án**					**54.117,215**	**-**	**50.811,260**	**15.627,809**	**-**	**15.441,290**	**14.027,809**	**-**	**15.409,225**	**27.542,414**	**-**	**17.104,643**	**2.440,000**	**7.997,771**	**21.667,499**	**-**	**13.254,089**	**1.151,872**	**7.261,538**
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường mẫu giáo Măng Non	Thành An	Nhà học 06 phòng; phòng học thể chất; phòng y tế: 02 tầng, DTXD 442,3m2 và các hạng mục phụ	2019-2020	753/QĐ-UBND ngày 29/3/2019	3.700,000		3.700,000	2.327,804		2.327,804	2.327,804		2.327,804	2.105,647				2.105,647	2.105,647				2.105,647
2	Trường THCS Mai Xuân Thưởng xã Song An, thị xã An Khê	Song An	02 tầng DTXD: 395m2, DTS: 733m2	2018	941/QĐ-UBND ngày 15/12/2016	4.000,000		4.000,000							264,601				264,601	264,601				264,601
3	Trường THCS Lê lai; Hạng mục: Nhà học bộ môn	Thành An	Nhà học bộ môn: 02 tầng, cấp III, DTXD: 336m2. móng BTCT kết hợp xây đá hộc, tường xây gạch, cửa đi, cửa sổ pano sắt kính, mái lợp tôn, trần BTCT, nền lát gạch Ceramic 50x50cm, hệ thống điện, hoàn thiện sơn nước 3 lớp	2019	2241/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	3.000,000		3.000,000							245,159		245,159			245,159		245,159		
4	Trường mẫu giáo Sơn Ca (Xây dựng mới)	An Bình	06 phòng học, 4 phòng HCQT, 1 phòng GD thể chất, nhà bếp, nhà ăn và các hạng mục khác	2020	762/QĐ-UBND ngày 29/3/2019	8.250,000		8.250,000	60,000		60,000	60,000		60,000	9.296,763		9.296,763			6.142,340		6.142,340		
5	Đường Nguyễn Văn Trỗi nối dài qua đường Phan Đình Giót	An Bình	L=500m, làm mới nền, mặt đường BTXM	2020-2021	2648/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	5.325,706		5.325,706	50,000		50,000	50,000		50,000	4.786,130		4.000,000	-	786,130	4.783,021		3.999,189		783,832
6	Đường Nguyễn Thiếp nối dài (đoạn đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Phú)	Tây Sơn	L=131,37m, Bn=9m, Bm = 7m. Mặt đường bằng BTXM đá 2x4. Hệ thống thoát nước	2020	2649/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	2.100,000		2.100,000	50,000		50,000	50,000		50,000	1.210,000		1.210,000			620,912		620,912		
7	Đường Đỗ Trạc nối dài (từ đường Đỗ Trạc đến đường Trần Hưng Đạo); Hạng mục: Nền, mặt đường và HTTN	An Phú, Tây Sơn	L=135,9m, Bm=12m, kết cấu BTN dày 7cm. Bó vỉa, đan rãnh, vỉa hè, HTTN	2019-2020	1514/QĐ-UBND ngày 22/7/2019	1.823,293		1.823,293	1.600,000		1.600,000			1.600,000	1.504,643		1.504,643			1.398,411		1.398,411		
8	Đường Quang Trung, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai (Đoạn: Cầu sông Ba ÷ Phường An Bình, lý trình: km0+574,91 ÷ km0+805,6); hạng mục: Vỉa hè, bó vỉa và tường chắn đất.	An Bình	L=231m. Vỉa hè lát gạch block, DT 2.230m2	2015	1940a/QĐ-UBND, 1/7/2014	900,000		500,000	497,305		497,305	497,305		497,305	2,695				2,695	2,695				2,695
9	Đường Quang Trung (đoạn: Đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Lê Thị Hồng Gấm); hạng mục: lát gạch vỉa hè, bó vỉa, đan rãnh	An Bình	L=1.092m, sửa chữa bó vỉa, đan rãnh	2017	3137/QĐ-UBND, 26/10/2016	4.610,802		3.242,546	3.397,000		3.210,481	3.397,000		3.178,416	32,065				32,065	32,065				32,065

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng (xã phường)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư, quyết định điều chỉnh				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			DỰ TOÁN 2020					QUYẾT TOÁN 2020				
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt										Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn			
							Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn				Ngân sách thị xã					Ngân sách thị xã		
						Tổng số	Nước ngoài	Ngân sách thị xã	Tổng số	Nước ngoài	Ngân sách thị xã	Tổng số	Nước ngoài	Ngân sách thị xã	Tổng số	Nước ngoài	Ngân sách tỉnh phân cấp đầu tư	Tiền sử dụng đất	Kết dư ngân sách	Tổng số	Nước ngoài	Ngân sách tỉnh phân cấp đầu tư	Tiền sử dụng đất	Kết dư ngân sách
10	Đường Quang Trung, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai; đoạn từ đường Chu Văn An đến đường Ngô Mây; hạng mục: Bó vỉa, hệ thống thoát nước	An Tân	Bó vỉa hệ thống thoát nước, L=1.173m	2018	3321/QĐ-UBND, 27/10/2017	4.316,585		4.316,585	4.059,000		4.059,000	4.059,000		4.059,000	257,585				257,585	-				
11	Đường Phan Chu Trinh thị xã An Khê, hạng mục: Bó vỉa và hệ thống thoát nước.	An Phú	Chiều dài tuyến L=733,11m, Bó vỉa, đan rãnh bê tông xi măng đá 1x2 mác 200, hệ thống thoát nước dọc bằng mương xây đá hộc, đậy đan BTCT kích thước 50x70cm . vỉa hè lát gạch Block=4.859,81 m2	2018	3316/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	4.500,000		3.631,096	3.436,700		3.436,700	3.436,700		3.436,700	269,533		118,078	-	151,455	269,533		118,078		151,455
12	Đường Phan Bội Châu (Từ đường Bùi Thị Xuân - Lê Duẩn)	An Phú	Bó vỉa hệ thống thoát nước, L=500m	2020	2650/QĐ-UBND, 23/10/2029	1.500,000		1.378,100	50,000		50,000	50,000		50,000	1.186,440				1.186,440	1.186,440				1.186,440
13	Đập Bến Tuyết, phường An Phú														450,000				450,000	40,906				40,906
14	Đường Lê Lai (Đoạn Quang Trung - Phan Chu Trinh)		Vỉa hè lát gạch block, DT vỉa hè 2615,16m2, cống 100x100cm, L=7,3m, mương thoát nước 485,2m	2015-2016	1680/QĐ-UBND Ngày 03/7/2015	2.390,829		2.390,829							59,230				59,230					
15	Đường Đống Đa (Đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Phú)	Tây Sơn	Bó vỉa, hệ thống thoát nước L=660m	2020	2651/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	2.000,000		1.762,432	50,000		50,000	50,000		50,000	1.416,827		350,000		1.066,827	1.416,827		350,000		1.066,827
16	Đường Trần Phú (Đường Đống Đa đến đường Trần Hưng Đạo)	Tây Sơn	Bó vỉa, hệ thống thoát nước L=890m	2020	2660/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	2.500,000		2.190,673	50,000		50,000	50,000		50,000	2.015,096		380,000		1.635,096	2.007,070		380,000		1.627,070
17	Đường Nguyễn Thiệp Hạng mục: Hệ thống điện chiếu sáng	Tây Sơn	Kéo rải 697m dây cáp ngầm chiếu sáng; lắp đặt 21 trụ đèn bát giác và 15 bộ cần đèn chiếu sáng dạng cần đơn, 06 bộ cần chiếu sáng dạng cần đôi cách điệu; lắp đặt 27 bộ đèn LED 150w; lắp đặt 01 tủ điều khiển 02 chế độ		2483/QĐ-UBND ngày 08/12/2020	1.200,000		1.200,000							1.095,000		-	1.095,000	-	1.060,626			1.060,626	
18	Đường Ngô Thì Nhậm; Hạng mục: Hệ thống điện chiếu sáng	Tây Sơn An Phú	Kéo rải 1.181m dây cáp ngầm chiếu sáng; lắp đặt 35 trụ đèn bác giác và 30 bộ cần đèn chiếu sáng dạng cần đơn, 05 bộ cần đèn đôi cách điệu. lắp đặt 40 bộ đèn LED 150w; lắp đặt 01 tủ điều khiển 02 chế độ		2482/QĐ-UBND ngày 08/12/2020	2.000,000		2.000,000							1.345,000			1.345,000		91,246			91,246	
II.2	PHÒNG TÀI NGUYÊN-MT					5.547,124	-	5.547,124	1.642,593	-	1.642,593	905,604	-	905,604	4.952,928	-	-	4.952,928	-	3.755,736	-	-	3.755,736	-
1	Đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với diện tích chưa được đo đạc tại các xã: Tú An, Xuân An, Cửu An, Song An, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai			2019-2020	1961/QĐ-UBND ngày 19/8/2019	2.994,477		2.994,477	905,604		905,604	905,604		905,604	3.137,270		-	3.137,270	-	1.944,715			1.944,715	
2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thị xã An Khê			2020	464/QĐ-UBND, 26/2/2020	1.587,168		1.587,168	736,989		736,989				850,179			850,179		850,179			850,179	

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng (xã phường)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư, quyết định điều chỉnh				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			DỰ TOÁN 2020					QUYẾT TOÁN 2020				
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn									Nước ngoài	Ngân sách thị xã				Nước ngoài	Ngân sách thị xã		
							Nước ngoài	Ngân sách thị xã		Nước ngoài	Ngân sách thị xã		Nước ngoài	Ngân sách thị xã			Ngân sách tỉnh phân cấp đầu tư	Tiền sử dụng đất	Kết dư ngân sách			Ngân sách tỉnh phân cấp đầu tư	Tiền sử dụng đất	Kết dư ngân sách
3	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn thị xã An Khê		S=20.006,78ha trên địa bàn 11 xã phường	2020	462/QĐ-UBND, 26/2/2020	965,479		965,479							965,479			965,479		960,842			960,842	
II.3	**HĐ BT HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**					**33.210,592**	**-**	**33.210,592**	-	-	-	-	-	-	**33.210,592**	-	-	**33.210,592**	-	**32.369,230**	-	-	**32.369,230**	-
1	BT đất và TS trên đất khi NN thực hiện DA: ĐTXD CT đường QH D4, phường An Phước, TX An Khê					168,415		168,415							168,415			168,415						
2	Đền bù khi xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp An Khê: HM nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đường trục Đ2, Đ4 (đợt 2)					4.790,417		4.790,417							4.790,417			4.790,417		4.790,417			4.790,417	
3	Đền bù mở rộng đài tưởng niệm liệt sĩ Tú An					607,863		607,863							607,863			607,863		577,373			577,373	
4	Bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện công trình: Khu thể thao, xã Tú An, thị xã An Khê					15,623		15,623							15,623			15,623		15,623			15,623	
5	Bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện công trình: Khu di tích Khảo cổ Gò Đá, phường An Bình, thị xã An Khê					1,198		1,198							1,198			1,198		1,198			1,198	
6	Bồi thường đất và tài sản trên đất khi nhà nước thu hồi để thực hiện công trình: Đường Lê Duẩn nối dài thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai (đợt 2)					327,386		327,386							327,386			327,386		327,386			327,386	
7	Bồi thường đất và tài sản trên đất khi nhà nước thu hồi để thực hiện dự án: Bảo tồn, tôn tạo di tích Tây Sơn Thượng Đạo, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai (đợt 1)					14.373,649		14.373,649							14.373,649			14.373,649		14.373,649			14.373,649	
8	BT, hỗ trợ khi NN thu hồi đất để thực hiện DA: Đường Đỗ Trạc nối dài (từ đường Đỗ Trạc đến đường Trần Hưng Đạo), Ph.Tây Sơn, tx An Khê					1.605,894		1.605,894							1.605,894			1.605,894		1.534,602			1.534,602	
9	Bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Đường Nguyễn Văn Trỗi nối dài qua đường Phan Đình Giót, HM: nền, mặt đường và HTTN					7.859,460		7.859,460							7.859,460			7.859,460		7.859,460			7.859,460	
10	BT, HT, TĐC khi NN thu hồi đất để thực hiện dự án: Xây dựng công viên tại phường An Tân (khu vực ngã 5 - Đường Ngô Mây), thị xã An Khê (đợt 1)					1.150,000		1.150,000							1.150,000			1.150,000		824,835			824,835	
11	Bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Đường Hoàng Hoa Thám thị xã An Khê					265,510		265,510							265,510			265,510		265,510			265,510	
12	BT đất và hoa màu khi NN thu hồi để thực hiện DA: Trường bắn, thao trường huấn luyện BCH quân sự TX An Khê; HM: San nền, hàng rào kẽm gai; ĐĐ: Xã Song An, TX An Khê, tỉnh Gia Lai					922,748		922,748							922,748			922,748		922,748			922,748	

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng (xã phường)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư, quyết định điều chỉnh				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			DỰ TOÁN 2020					QUYẾT TOÁN 2020				
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn										Ngân sách thị xã					Ngân sách thị xã		
							Nước ngoài	Ngân sách thị xã		Nước ngoài	Ngân sách thị xã		Nước ngoài	Ngân sách thị xã		Nước ngoài	Ngân sách tỉnh phân cấp đầu tư	Tiền sử dụng đất	Kết dư ngân sách		Nước ngoài	Ngân sách tỉnh phân cấp đầu tư	Tiền sử dụng đất	Kết dư ngân sách
13	Bồi thường đất và hoa màu khi nhà nước thu hồi để thực hiện công trình cải tạo mương thoát nước Nghĩa trang nhân dân thị xã					45,269		45,269							45,269			45,269		45,269			45,269	
14	BT đất và TS trên đất khi NN TH để TH DA Đường Nguyễn Thiếp nối dài (đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Phú); HM Nền, mặt đường và HTTN (đợt 1)					352,974		352,974							352,974			352,974		106,974			106,974	
15	Bồi thường đất và hoa màu khi nhà nước thu hồi để thực hiện công trình: Đường giao thông đi khu thể thao xã Tú An, thị xã An Khê					380,332		380,332							380,332			380,332		380,332			380,332	
16	BT thực hiện dự án đường nội thị					343,854		343,854							343,854			343,854		343,854			343,854	
II.4	**BCH QUÂN SỰ**					**5.799,600**	**-**	**5.799,600**	**2.000,000**	**-**	**2.000,000**	**2.000,000**	**-**	**2.000,000**	**5.588,500**	**-**	**-**	**2.710,000**	**2.878,500**	**5.569,759**	**-**		**2.692,463**	**2.877,296**
1	Trường bắn, thao trường huấn luyện BCH quân sự thị xã An Khê. HM: San nền, hàng rào, kẽm gai	Song An	San nền, hàng rào kẽm gai, mương thoát nước	2019-2020	2664/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	4.921,100		4.921,100	2.000,000		2.000,000	2.000,000		2.000,000	4.710,000			2.710,000	2.000,000	4.692,463			2.692,463	2.000,000
2	Hỗ trợ cải tạo, sửa chữa cơ sở hạ tầng doanh trại Ban chỉ huy Quân sự thị xã			2020		878,500		878,500							878,500				878,500	877,296				877,296